

Học giả Việt Nam

Nguồn : vietsciences.free.fr

Mục lục :

[Chu Văn An](#)

[Cao Bá Quát](#)

[Đào Duy Anh](#)

[Đặng Trần Côn](#)

[Đoàn Thị Điểm](#)

[Hoàng Xuân Hãn](#)

[Huỳnh Tịnh Của](#)

[Ngô Sĩ Liên](#)

[Nguyễn Bình Khiêm](#)

[Nguyễn Du](#)

[Nguyễn Đình Chiểu](#)

[Nguyễn Gia Thiều](#)

[Nguyễn Hiến Lê](#)

[Nguyễn Lân](#)

[Nguyễn Khuyến](#)

[Nguyễn Văn Siêu](#)

[Nguyễn Trãi](#)

[Phan Thu Tiên](#)

[Trần Tế Xương](#)

[Trần Văn Giáp](#)

[Trương Minh Ký](#)

[Trương Vĩnh Ký](#)

Chu Văn An (1292 - 1370)

Trần văn thử hà thời, dục vịnh đại phi hiền giả lạc Phụng sơn tồn ẩn xứ, trĩ lưu trường ngưỡng triết nhân phong.

(Cuối Trần đó là thời nào, ngâm vịnh rong chơi đâu phải thú vui hiền giả.

Non phụng còn dấu nơi ẩn, núi sông mãi mãi ngắm nhìn phong cách triết nhân).

Đó là đôi câu đối mà người đời mãi mãi còn truyền tụng để tỏ lòng mến phục đối với Chu Văn An - nhà Nho, nhà hiền triết, nhà sư phạm mẫu mực cuối thời Trần.

Chu Văn An tên hiệu là Tiều ản, tên chữ là Linh Triệt, người làng Văn Thôn, xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì - Hà Nội). Theo thần tích đình làng Thanh Liệt, nơi thờ ông làm thành hoàng, thì ông sinh năm Nhâm Thìn (1292) và mất năm Canh Tuất (1370).

Chu Văn An ngay từ hồi còn trẻ đã nổi tiếng là một người cương trực, sửa mình trong sạch, giữ tiết tháo, không cầu danh lợi, chỉ ở nhà đọc sách. Khi thi đỗ Thái học sinh, ông không ra làm quan, mà trở về mở trường dạy học ở quê nhà. Học trò nhiều nơi tìm đến theo học rất đông. Trong số môn đệ ông có nhiều người thành đạt, thi đỗ ra làm quan to trong triều như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát khi về thăm thầy vẫn giữ lễ, được thầy nói chuyện ít lời thì rất lấy làm mừng. Có những học trò cũ không tốt, ông thẳng thắn quở trách, thậm chí quát mắng không cho gặp. Tính nghiêm nghị, tư cách thanh cao và học vấn sâu rộng làm cho tiếng tăm ông ngày càng lan xa. Đức độ và uy tín của ông như vậy, khiến cho học trò đến theo học càng nhiều và có đủ các loại.

Một huyền thoại vẫn được lưu truyền nói về ngôi trường và nhân cách, đạo đức của ông như sau: "Tương truyền khi Chu Văn An mở trường dạy học ở quê nhà, có nhiều học trò tìm đến theo học. Trong số này có một người sáng nào cũng đến thật sớm nghe giảng. Thầy dạy khen là chăm chỉ nhưng không rõ tông tích ở đâu. Ông bèn cho người dò xem thì cứ đến khu đầm Đại (khu đầm lớn hình vành khuyên, nằm giữa các làng Đại Từ, Tứ Kỳ, Huỳnh Cung) thì biến mất. Ông biết là thần nước. Gặp lúc đại hạn kéo dài, giảng bài xong ông tụ tập các trò lại hỏi xem ai có tài thì làm mưa giúp dân, giúp thầy. Người học trò kỳ lạ trước có vẻ ngần ngại, sau đứng ra xin nhận và nói với thầy: "Con vâng lời thầy là trái lệnh Thiên đình, nhưng con cứ làm để giúp dân. Mai kia nếu có chuyện gì không hay, mong thầy chu toàn cho". Sau đó

người này ra giữa sân lấy nghiên mài mực, ngửa mặt lên trời khấn và lấy bút thấm mực vẩy ra khắp nơi. Vẩy gần hết mực, lại tung cả nghiên lẫn bút lên trời. Lập tức mây đen kéo đến, trời đổ mưa một trận rất lớn. Đêm hôm ấy có tiếng sét và đến sáng thấy có cây thuồng luồng nổi lên ở đầm. Chu Văn An được tin khóc thương luyện tiếc rồi sai học trò làm lễ an táng, nhân dân các làng lân cận cũng đến giúp sức và sau nhớ công ơn bèn lập đền thờ. Nay vẫn còn dấu vết mộ thần. Theo truyền thuyết, chỗ nghiên mực bị ném rơi xuống đã biến thành đầm nước lúc nào cũng đen, nên thành tên là Đầm Mực. Quấn bút rơi xuống làng Tả Thanh Oai biến làng này thành một làng văn học quê hương của Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, v.v... Trong đền thờ thần còn đôi câu đối khá tiêu biểu ghi lại sự tích này.

Mặc nghiên khởi tường vân, nhất bút lực hồi thiên tự thuận.

Chu đình lưu hóa vũ, thiên trù vọng thiếp địa phồn khô.

(Mây lành từ nghiên mực bay lên, một ngọn bút ra công trời thuận theo lẽ phải.

Mưa tốt giữa sân son đổ xuống, nghìn cánh đồng đội nước, đất nẻ trở mùa hoa).

(Chu đình có hai nghĩa: sân son và sân họ Chu, chỉ Chu Văn An).

Câu chuyện trên đây chỉ là một giai thoại về Chu Văn An để nói rằng tài đức của họ Chu có sức mạnh cảm hóa được cả quỷ thần. Tuy nhiên, qua đó cũng thấy được đức độ của Chu Văn An lúc đương thời là rất lớn.

Đến đời vua Trần Minh Tông, ông được mời vào làm Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám để dạy Thái tử học. Ông đã cùng với Mạc Đĩnh Chi, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trung Ngạn tham gia vào công việc củng cố triều đình lúc đó đang đi dần vào con đường khủng hoảng, suy thoái. Đến đời Dụ Tông, chính sự càng thối nát, bọn gian thần nổi lên khắp nơi. Chu Văn An nhiều lần can

ngăn Dụ Tông không được, bèn dâng sớ xin chém bảy kẻ nịnh thần, đều là người quyền thế được vua yêu. Đó là Thất trảm sớ nổi tiếng trong lịch sử. Nhà vua không nghe, ông bèn "treo mũ ở cửa Huyền Vũ" rồi bỏ quan về ở ẩn tại núi Phương Sơn thuộc làng Kiệt Đắc, huyện Chí Linh (Hải Hưng) lấy hiệu là Tiều ẩn (người đi ẩn hái củi). Sau ông mất tại đó.

Theo thư tịch cũ thì Chu Văn An viết nhiều sách, ông đã để lại cho đời sau những tác phẩm: hai tập thơ Quốc ngữ thi tập bằng chữ Nôm và Tiều ẩn thi tập bằng chữ Hán. Ông còn viết một cuốn sách biện luận giản ước về Tứ thư nhan đề Tứ thư thuyết ước. Theo một tài liệu nghiên cứu gần đây thì Chu Văn An còn là một nhà đông y đã biên soạn quyển Y học yếu giải tập chu di biên gồm những lý luận cơ bản về chữa trị bệnh bằng Đông y. Khi ông mất, vua Trần đã dành cho ông một vinh dự lớn bậc nhất đối với một trí thức là được thờ ở Văn Miếu. Vua còn ban tặng tên thụy cho ông là Văn Trinh. Ngô Thế Vinh, nhà văn học nổi tiếng thế kỷ 19 trong bài văn bia ở đền Phương Sơn đã thích nghĩa hai chữ "Văn Trinh" như sau: (Văn, đức chi biểu dã; Trinh, đức chi chính cổ dã. Văn là sự bên ngoài (thuần nhất) của đức; Trinh là tính chính trực, kiên định của đức). Tên thụy như vậy nhằm biểu dương một người đã kết hợp được hai mặt của đạo đức: bên ngoài thuần nhĩ, hiền hòa với bên trong chính trực, kiên định. Trong lịch sử giáo dục nước nhà, ông cũng đã giành được địa vị cao quý bậc nhất, xứng đáng đứng đầu các nhà giáo từ xưa tới nay. Ông đã vượt qua ngưỡng cửa: làm thầy giáo giỏi của một đời để đạt tới làm thầy giáo giỏi của muôn đời như Phan Huy Chú đã ngợi ca ông: "học nghiệp thuần túy, tiết tháo cao thượng, làng Nho nước Việt trước sau chỉ có mình ông, các ông khác không thể so sánh được".

Cao Bá Quát (1809-185)

Danh sĩ đời Tự Đức, tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, quê Phú Thị, huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Quyết Chiến, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội). Con của ông đồ rất hay chữ tên gọi là Cao Cử Chiếu. Dòng dõi họ Cao đời đời khoa bảng xuất thân. Lừng danh nhất là Cao Bá Hiên làm đến Binh bộ Thượng thư triều Lê kiêm chức Tham tụng phủ Chúa Trịnh.

Thuở nhỏ ông rất thông minh đỉnh ngộ.

Năm 1831, ông 22 tuổi, đậu á Nguyên trường thi Hà Nội, nhưng thi Hội 2

phen đều bị đánh hỏng, ông không buồn thi cử nữa, ngao du non nước. Năm 1841, quan đầu tỉnh Bắc Ninh đề cử ông với triều đình, ông được triệu vào kinh sung chức Hành tẩu bộ Lễ. ít lâu sau được cử chấm thi ở trường Hương tỉnh Thừa thiên, ông và bạn đồng sự là Phan Nha dùng khói đèn chữa một ít quyền văn hay mà phạm huý, toan cứu vớt người tài. Việc bị phát giác, ông bị kết vào tội chết, nhưng Triệu Trị giảm tội cho ông, chỉ cách chức và phát phối vào Đà Nẵng.

Gặp khi có sứ bộ Đào Trí Phú sang Tân Gia Ba công cán, ông được tha cho theo sứ bộ đi lập công chuộc tội. Xong việc trở về, ông được phục chức cũ, rồi thăng làm chủ sự.

Năm 1854, ông phải đổi lên Sơn Tây, làm Giáo thọ ở phủ Quốc Oai. Ông buồn và căm phẫn quyết chí theo làm quân sư cho Lê Duy Cự chống lại triều đình. Việc khởi nghĩa ở Mi Lương thất bại, ông bị bắt rồi bị hành quyết cùng với 2 con trai năm ông 45 tuổi.

Ông còn để lại cho đời bộ sách Chu thần chi tập. Thơ ông dù bằng chữ Hán hay quốc âm đều rất hay. Những bài ca trù của ông cũng xuất sắc. Tên tuổi của ông được nêu cao với văn học nước nhà.

Đào Duy Anh (1904 - 1988) là học giả uyên thâm, có công đóng góp vào việc nghiên cứu văn hóa Việt Nam ở thế kỷ XX.

Đào Duy Anh nguyên quán làng Khúc Thủy, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông, nay thuộc tỉnh Hà Tây. Từ nhỏ học chữ Hán, sau đó học trường Quốc học Huế. Năm 1923, tốt nghiệp trung học, ra dạy học trường Đồng Hới (Quảng Bình). Năm 1926, tham gia sáng lập báo Tiếng Dân cùng Huỳnh Thúc Kháng; gia nhập Việt Nam Cách mạng Đảng (sau là Đảng Tân Việt). Từ tháng 7-1928, ông được cử làm Tổng bí thư đảng Tân Việt, lập ra Quan Hải tùng thư làm cơ quan văn hóa của đảng này, bước đầu truyền bá những tri thức khoa học xã hội và các tư tưởng tiến bộ khác. Năm 1929-1930 ông bị thực dân Pháp bắt giam. Từ 1931, ông chuyển sang hoạt động văn hóa, dạy các trường tư thục ở Thuận Hóa vừa nghiên cứu lịch sử, biên soạn Hán Việt từ điển (1932), Pháp Việt từ điển (1936), viết một số công trình như Việt Nam Văn hóa sử cương (1938), Khảo luận về Kim Vân Kiều (1943), Khổng giáo - phê bình tiểu luận (1938), và sưu tầm vốn cổ văn hóa dân tộc.

Sau CMT8 - 1945, ông là ủy viên Ban chấp hành Hội Văn hóa cứu quốc Trung Kỳ, ủy viên Ban vận động Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ nhất. Năm 1946 giảng dạy tại Đại học Văn khoa Hà Nội. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông tham gia Chi hội Văn nghệ Liên khu IV. Từ 1950 ra Việt Bắc, phụ trách Ban Văn Sử Địa thuộc Bộ Giáo dục. Năm 1952 làm giáo sư dự bị Đại học Liên khu IV, từ 1955 làm giáo sư, chủ nhiệm khoa Sử trường Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1960, làm chuyên viên Viện Sử học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, biên soạn các công trình văn hóa: Cổ sử Việt Nam (1955), Giáo trình Lịch sử Việt Nam (1955), Đất nước Việt Nam qua các đời (1964), Nguyễn Trãi toàn tập (1969), Từ điển truyện Kiều (1954)...

Đặng Trần Côn

Đặng Trần Côn tiên sinh người làng Nhân Mục (tục gọi làng Mọc) huyện Thanh Trà, tỉnh Hà Đông.

Tiên sinh sinh đời Lê Dụ Tông, trong buổi Trịnh Cương xưng chúa, cầm quyền, phong tước An Đô Vương. Lúc bấy giờ trong thành Thăng Long thường có hỏa hoạn có lệnh cấm lửa. Nhưng tiên sinh hiếu học là người hiếu học nên phải đào hầm chong đèn mà học suốt canh khuya.

Tiên sinh ưa ngâm vịnh, nghe bà Đoàn Thị Điểm hay chữ, hay thơ, bèn làm một bài thơ đến yết kiến bà. Bà xem thơ, cười mà bảo rằng: nên học thêm sẽ làm thơ. Tiên sinh lấy làm thẹn, về ra sức nghiên tinh đàn tứ. Về sau tiên sinh thi đỗ chức Hương Cống (cử nhân) và vẫn chăm học, tay không hề rời quyển sách.

Đời niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786) đời Hậu Lê gặp buổi binh cách, lính thú đi chinh thú nhiều nơi, đã diễn nên lắm nỗi biệt ly đau đớn, tiên sinh xúc cảm làm bài "Chinh Phụ Ngâm", theo thể thơ xưa (Cổ nhạc phủ) từ điệu thanh tao và phiêu dạt lâm ly. Tiên sinh đem đưa ông Ngô Thì Sĩ. Ông Sĩ đọc xong rất thán phục mà nói rằng: "Như bài này thỉ đã áp đảo được lão Ngô này rồi".

Sau tiên sinh lại đưa cho bà Đoàn Thị Diễm xem. Bà khen hay và đem diễn Nôm, điệu song thất lục bát. Làm xong, bà đưa cho tiên sinh xem. Tiên sinh tỏ ra kính phục tài miệng găm lẹng thêu của bà, chịu tôn bà làm bậc sư bá.

Bài "Chinh Phụ Ngâm" truyền tụng khắp trong nước, lan đến bên Tàu, cũng phải khen tài thanh-ngệ-luật của tiên sinh. Quả thật như vậy, thơ tiên sinh cô thể, cận thể đã học đúng đủ các phép, cho nên thi phái đời Hậu Lê nhờ tiên sinh du dặt mà chấn hưng nhiều.

Về sau tiên sinh làm chức Huấn Đạo rồi lần hồi thăng đến chức Ngự Sử Đài. Tính tiên sinh rất khoáng đạt, thích ngao du với trăng gió rượu trà. Ngoài bài "Chinh Phụ Ngâm", còn lắm bài thơ phú khác, như "Tiêu Tương Bát Cảnh", "Trương Hàn Tư Thuần Lư", "Trương Lương Bô Y", "Khẩu Môn Thanh",...

Đoàn Thị Diễm (1705 - 1748)

Đoàn thị Diễm là nhà thơ Việt nam. Hiệu **Hồng Hà nữ sĩ**. Con của Đoàn Doãn Nghi . Em danh sĩ Đoàn Doãn Luân.

Tổ quán vốn ở xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc. Sau, bà và mẹ về ở với anh ở huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (nay là Hải Hưng)

Năm 16 tuổi, Thượng thư Lê Anh Tuấn muốn xin bà làm con nuôi rồi gả ý muốn tiến bà vào cung chúa Trịnh., nhưng chỉ ở ít lâu bà xin về. Cùng với anh cần cù học tập trở nên người sành văn chương.

Người anh mất, bà đảm nhận gánh nặng gia đình. Bấy giờ bà đã nhiều tuổi mà vẫn chưa lấy chồng. Nhiều người đến hỏi, trong đó có cả những kẻ quyền quý (như công tử làng Hoạch Trạch là Nhữ Đình Toản; Thượng thư làng Kim Lũ....), bà đều từ chối.

Năm 37 tuổi, bà lập gia đình với Tiến sĩ Nguyễn Kiều, người làng Phú xá, huyện Từ Liêm. Năm 1748, ông được cử làm Tham thị ở Nghệ An. Ngày cùng chồng lên đường đến nhiệm sở mới, bà bệnh nặng rồi mất ở Nghệ An ngày 11/09/ 1748.

Tác phẩm:

Chinh phụ ngâm (bản dịch)

Truyện kỳ tân phả (hay *Tục truyện kỳ*)

Hoàng Xuân Hãn (1908-1996)



Hoàng Xuân Hãn sinh ngày 8 tháng 3 năm 1908, (tức ngày mùng 7 tháng giêng năm Mậu Thân) -trên giấy căn cước ghi sai, đề ngày 3 tháng 3 năm 1909-, tại thôn Yên Phúc, làng Yên Hồ, huyện La Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Con cụ Hoàng Xuân Úc, tú tài Hán học, và cụ bà Lê Thị Ấu.

1914-1917: Học chữ Hán và chữ quốc ngữ trong gia đình.

1917-1921: Vào trường tiểu học Vinh (học tiếng Pháp).

1921-1922: Học lớp nhất bậc tiểu học, và đỗ bằng tiểu học ở Thanh Hóa.

1922-1926: Học trường Quốc Học Vinh (trung học đệ nhất cấp, tương đương với lớp 6 đến lớp 9 hiện giờ).

1926: Đậu bằng Thành Chung.

1926-1927: Vào năm thứ nhất trường Bảo Hộ tức là trường Bưởi (Trung học đệ nhị cấp), tương đương với lớp 10 bây giờ. Cũng trong năm này, tự học lấy đề thi bằng Tú Tài Pháp, phần 1.

1927: Đỗ Tú Tài Pháp, phần 1 (thi nhẩy, thí sinh tự do).

1927-1928 Được nhận vào lớp đệ nhất ban toán (Mathématiques élémentaires, Terminale bây giờ) trường Albert Sarraut Hà Nội.

1928: Đỗ Tú Tài Pháp, phần 2, ban toán.

1928-1930 được chính phủ Đông Dương cấp học bổng sang Pháp để học dự bị thi vào các Trường Lớn (Grandes Ecoles). Học Mathématiques Supérieures, Mathématiques Spéciales ở lycée Saint Louis, Paris.

1930: Đỗ concours vào các trường: Ecole Normale Supérieure, rue d'Ulm (Trường Cao Đẳng Sư Phạm) và Ecole Polytechnique (Trường Bách Khoa). Chọn học trường Polytechnique. Bắt đầu soạn cuốn Danh Từ Khoa Học.

1932-1934: Vào học Ecole Nationale des Ponts et Chaussées (Trường Cầu Cống).

1934: Trở về Việt Nam 4 tháng.

1934: Sang Pháp. Trên chuyến tàu, gặp cô sinh viên Nguyễn Thị Bính sang

Pháp học dược khoa.

1934-1936 trở lại Pháp; đậu cử nhân toán 1935, và thạc sĩ toán 1936.

1936: Kết hôn với cô Nguyễn Thị Bính, sinh ngày 6/10/1911 tại Hà Nội, sau này trở thành dược sĩ.

1936-1939 trở về nước. Dạy các lớp đệ nhất ban toán trường Bưởi. Hoàn tất cuốn *Danh Từ Khoa Học*.

Tham gia hội Truyền Bá Quốc Ngữ. Chống nạn thất học. Đưa ra phương pháp mới để dạy chữ quốc ngữ. Đặt các bài về đề học văn quốc ngữ, như:

o tròn như quả trứng gà

ô thì đội mũ, ơ thì thêm râu

1939-1944: Vì chiến tranh, trường Bưởi phải rời vào Thanh Hóa. Tại đây tìm thấy những sử liệu về La Sơn Phu Tử và Vua Quang Trung và những tấm bia nói về sự nghiệp Lý Thường Kiệt.

1942 xuất bản *Danh Từ Khoa Học*.

1942-1943 trong ban chủ trương báo Khoa Học, viết những bài Tính đồ vui cho học sinh trên báo Khoa Học.

1943: Đại Học Khoa Học được thành lập tại Hà Nội. Hoàng Xuân Hãn dạy Cơ học (Mécanique)

Tháng 4/1945 vua Bảo Đại mời vào Huế để tham khảo ý kiến về việc thành lập chính phủ độc lập đầu tiên của Việt Nam.

17/4/1945: Tham dự nội các Trần Trọng Kim với chức vụ Bộ Trưởng Giáo Dục và Mỹ Thuật.

Từ 20/4/45 đến 20/6/45: Với chức bộ trưởng, thiết lập và ban hành chương trình giáo dục bằng chữ quốc ngữ ở các trường học. Áp dụng việc học và thi Tú Tài bằng tiếng Việt. Dùng tiếng Việt trong những công văn chính thức.

Chính phủ Trần Trọng Kim tại chức được 4 tháng.

Sau ngày chính phủ Trần Trọng Kim từ nhiệm, trở về dạy và viết sách toán bằng tiếng Việt, cùng cứu vãn những sách cũ, sách cổ bị đưa bán làm giấy lộn khắp đường phố Hà Nội.

1945: Bắt đầu nghiên cứu Kiều.

16/4/1946 đến 12/5/1946: Tham dự hội nghị Đà Lạt.

19/12/1946: Pháp Việt chiến tranh. Bị kẹt ở Hà Nội. Bị Pháp gạch tên trong sổ giáo sư. Trở về với công việc nghiên cứu.

1949: Xuất bản *Lý Thường Kiệt*

1951 sang Paris và ở luôn bên Pháp. Trong thời kỳ 51-54 đã giúp Thư Viện Quốc Gia Pháp và các thư viện Dòng Tên ở Ý và Tòa Thánh Vatican làm thư mục về sách Việt.

Trong suốt thời kỳ ở Pháp (từ khi đi du học cho đến về sau), đã đi đến các nghĩa trang, trong các làng ở Pháp, tìm mộ bia của những người lính thợ chết ở bên này, để báo tin cho gia đình họ biết.

Vẫn tiếp tục công việc nghiên cứu, viết các bài gửi các báo *Sử Địa* (Sài Gòn, 1966-1974), tập san *Khoa Học Xã Hội* (Paris, 1976-1987). *Đoàn Kết* (Paris, 1976-1981). *Diễn Đàn* (Paris 1991-1994). Công trình đồ sộ nhất là: *Nghiên cứu Kiều* (từ 50 năm nay), chưa xuất bản.

1952: Xuất bản *La Sơn Phu Tử*.

1953: Xuất bản *Chinh Phụ Ngâm Bị Khảo*.

1954 sang Hội Nghị Genève, theo lời mời của các bạn Phan Anh, Vũ Văn Hiến, Nguyễn Mạnh Hà, mong mỗi một giải pháp hòa bình: một chính phủ miền Nam có thể cộng tác với chính phủ miền Bắc để thực hiện việc thống nhất đất nước.

Mất hồi 7 giờ 45 ngày 10 tháng 3 năm 1996, tại bệnh viện Orsay, ngoại ô Paris. Hỏa táng chiều ngày 14/3/1996 tại nghĩa trang L'Orme des Moineaux, Les Ulis, Pháp

Tác phẩm:

Danh từ Khoa Học

Lý Thường Kiệt

Một vài ký vãng về Hội Nghị Đà Lạt

Thiên Tình Sử Hồ Xuân Hương

Thi văn Việt Nam

La Sơn Phu Tử

Chinh Phụ Ngâm Bị Khảo

Cùng nhiều công trình nghiên cứu, biên tập và chú thích các tác phẩm văn

cổ:

Nghiên cứu Kiều

Đại Nam Quốc sử Diễn Ca (Lê Ngô Cát)

Mai Đình Mộng ký (Nguyễn Huy Tố)

Văn tế Thập loại Chúng sinh (Nguyễn Du)

Huỳnh Tịnh Của (1834-1907)

Huỳnh Tịnh Paulus Của hay Huỳnh Tịnh Của người tỉnh Bà Rịa, ông thông thạo Hán và Pháp Văn. Năm 1881, được bổ ngạch Đốc phủ sứ, phụ trách công việc phiên dịch các văn án cho nhà cầm quyền Pháp tại Việt Nam.

Ông cũng là nhà văn quốc ngữ tiên phong cộng tác với Gia Định báo. Tác phẩm quan trọng trong văn nghiệp của ông rất có giá trị, đó là quyển Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, in thành 2 tập, tập I in năm 1895 từ mẫu tự A đến L, tập II in năm 1896 từ M đến X, cả hai quyển đều in tại Sài Gòn do nhà in Imprimerie REY, CURIOL & Cie, Rues Catinat & d'Ormay. Năm 1983, nhà sách Khai Trí có in lại 2 tập của quyển tự vị này.

Là tự vị quốc âm nên mỗi chữ ông ghi chữ Nôm rồi tới chữ quốc ngữ có ký chú n: nôm, c: chữ (từ Hán Việt), sau đó mới giải nghĩa, nếu là từ Hán Việt, đôi khi ông thêm câu chữ Hán vào, ví dụ : chữ Quắc trang 217 tập II .

(Chữ Nôm) Quắc *n* (Coi chữ quốc)

Con ---. Thứ chim đồng cao giò và hay kêu,
chữ gọi là (Đồ)(Quyên), (Đồ)(Vồ),(Tử)(Qui)

Đồ quiên, đồ vồ, tử qui.

Dò --- . Dài giò

Cách hành văn của ông rất mộc mạc và bình dân, cho đến nay chưa tìm thấy tác phẩm nào ông viết bằng Pháp Văn, các tác phẩm của ông cho chúng ta thấy, ông đã chú trọng vào việc diễn chế và phổ biến chữ quốc ngữ.

Văn nghiệp của ông gồm có :

- Chuyện giải buồn (1880)
- Chuyện giải buồn, cuốn sau (1885)
- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Tập I (1895)

- Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Tập II (1896)
- Tục ngữ, cổ ngữ, gia ngôn (1896)
- Gia lễ quan chế
- Ca trù thể cách
- Bạch Viên Tôn Các truyện
- Chiêu quân công Hồ truyện
- Thoại Khanh Châu Tuấn truyện
- Thơ mẹ dạy con
- Quan Âm diễn ca

Nhà sử học Ngô Sĩ Liên

Ngô Sĩ Liên người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức (nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây). Là sử thần đời Lê, ông đã góp phần công sức chủ yếu trong việc soạn thảo Đại Việt sử ký toàn thư - bộ quốc sử đầu tiên của Việt Nam được khắc in vào cuối thế kỷ 17 và còn lại nguyên vẹn cho tới ngày nay.

Theo các tài liệu mới được công bố gần đây, Ngô Sĩ Liên tham gia khởi nghĩa Lam Sơn khá sớm, cùng với Nguyễn Nhữ Soạn (em cùng cha khác mẹ với Nguyễn Trãi) giữ chức vụ thư ký trong nghĩa quân, nhiều lần được Lê Lợi cử đi giao thiệp với quân Minh trong những thời kỳ đôi bên tạm hòa hoãn để củng cố lực lượng.

Rất đáng tiếc, về năm sinh và năm mất của ông, hiện nay vẫn chưa được biết thật đích xác, nhưng theo Đại Việt lịch triều đăng khoa lục thì ông thọ tới 98 tuổi, đỗ tiến sĩ khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 đời Lê Thái Tông (1434 - 1442). Đây là khoa thi đầu tiên được triều đình tổ chức lễ xướng danh, yết bảng; các vị tiến sĩ tân khoa được vua ban mũ áo, vào cung dự yến, được ban ngựa quý để đi dạo chơi thăm phố xá kinh kỳ, được "ân tứ vinh quy" với lễ đón rước rất trọng thể. Và sau này, theo lệnh vua Lê Thánh Tông, họ tên lại được khắc vào bia đá, đặt ở Văn Miếu, để "làm gương sáng cho muôn đời".

Sau khi thi đỗ, Ngô Sĩ Liên đã từng giữ các chức Đô ngự sử dưới triều Lê Nhân Tông, Lễ bộ Hữu thị lang, Triều liệt đại phu kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, kiêm Sử quan tu soạn dưới triều Lê Thánh Tông. Đóng góp to lớn mà Ngô Sĩ Liên còn để lại cho đời sau chính là bộ Đại Việt sử ký toàn thư mà ông đã biên soạn theo lệnh nhà vua và đã hoàn thành vào năm Kỷ Hợi, niên hiệu Hồng Đức thứ 10 đời Lê Thánh Tông, gồm 15 quyển, chia thành hai phần:

Phần một (ngoại kỷ), gồm 5 quyển, chép từ thời Hồng Bàng đến hết thời Bắc thuộc (năm 938). Phần hai (bản kỷ) gồm 10 quyển, chép từ thời Ngô Quyền dựng nước (năm 938) đến khi vua Lê Thái Tổ lên ngôi (năm 1428).

Bài tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư cũng do Ngô Sĩ Liên viết, có đoạn nêu rõ: "Trộm nghĩ: may gặp buổi thịnh trị, tự thẹn không chút báo đền, nên không tự nghĩ sức học kém cỏi, lấy hai bộ sách của các bậc tiên hiền làm trước đây, sửa sang lại, thêm vào một quyển Ngoại kỷ, gồm một số quyển, gọi là Đại Việt sử ký toàn thư. Trong bộ sách này, về sự việc, có việc nào trước kia quên sót thì bổ sung vào; về thể lệ có lệ nào chưa thật đúng thì chỉnh lý lại; về văn có chỗ nào chưa ổn thì đổi thay đi; thảng hoặc có việc nào hay việc nào dở có thể làm gương khuyên răn được thì góp thêm ý kiến quê kệch ở dưới... Tuy những lời khen chê ấy chưa có thể làm công luận cho muôn đời về sau nhưng may ra cũng có thể giúp ích phần nào cho việc tra cứu tìm hiểu...". Qua những đoạn trích trên đây cũng có thể thấy được đôi nét tổng quát về quan niệm, bút pháp sử học... của Ngô Sĩ Liên.

Bộ Đại Việt sử ký toàn thư hiện đang lưu hành, tuy do Ngô Sĩ Liên khởi thảo (hoàn thành vào năm 1479), nhưng đã được các sử thần các đời khác như: Vũ Quỳnh, Lê Tung, Phạm Công Trứ, Lê Hy... hiệu chỉnh bổ sung thêm. Phần đóng góp chủ yếu của tiến sĩ họ Ngô vào bộ quốc sử lớn này là: đặt tên cho bộ sách là Đại Việt sử ký toàn thư, được triều đình và các đời sau chính thức công nhận. Cuốn Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên đã dựa vào Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu và Đại Việt sử ký tục biên của Phan Phu Tiên. Ông viết thêm 1 quyển thuộc Ngoại kỷ, trình bày lại tiến trình lịch sử

của Việt Nam từ họ Hồng Bàng cho tới khi quân xâm lược Minh bị đánh đuổi về nước; viết Tam triều bản kỷ, sau này được đưa vào phần Bản kỷ toàn thư và Bản kỷ thực lục; viết bài tựa Đại Việt sử ký ngoại kỷ toàn thư, biểu dâng sách Đại Việt sử ký toàn thư, phần Phạm lệ Đại Việt sử ký toàn thư; viết những lời bình luận (hiện còn thấy 166 đoạn) có ghi rõ "sử thần Ngô Sĩ Liên viết"... Khác với phần lớn các lời bình của Lê Văn Hưu hoặc Phan Phu Tiên, những đoạn bình luận lịch sử của Ngô Sĩ Liên thường dài hơn, do đó cũng thường cặn kẽ hơn, sinh động hơn; nhiều đoạn có thể coi như lời tổng kết cả một giai đoạn lịch sử. Những dòng ca tụng các bậc trung thần nghĩa sĩ vì nước quên thân; những lời chỉ trích các hành động tham bạo của kẻ gian tà, những lời tố cáo vạch trần những âm mưu quỷ kế của kẻ thù được viết với ngọn bút tài hoa của Ngô Sĩ Liên vốn là người học sâu biết rộng, có ý thức vươn tới sự hoàn thiện như Sử Mã (Sử ký của Tư Mã Thiên), Lâm kinh (Kinh Xuân Thu do Khổng Tử san định), thực sự đã làm cho biết bao thế hệ người đọc đời sau cảm phục sâu sắc.

Bộ Đại Việt sử ký toàn thư là một công hiến to lớn của Ngô Sĩ Liên vào kho tàng văn hóa dân tộc.

Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) nhà thông thái triết học lớn

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491, mất năm 1585, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay là xã Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng). Sinh trưởng trong một gia đình vọng tộc (cháu ngoại quan thượng thư Nhữ Văn Lan) có học vấn, cả hai thân mẫu đều là những người có văn tài học hạnh nên Nguyễn Bình Khiêm từ sớm đã hấp thụ truyền thống gia giáo kỷ cương. Nhất là phụ mẫu của Nguyễn Bình Khiêm, tương truyền bà là người giỏi giang văn tài và tinh thông địa lý, tướng số. Ngay từ khi Nguyễn Bình Khiêm cất tiếng khóc chào đời, thấy con mình có tướng mạo khác thường, bà đã dốc lòng đào tạo con trai thành một tài năng giúp nước, cứu đời. Niềm thôi thúc đó khiến Nguyễn Bình Khiêm sớm tìm được thầy học có

đạo cao đức cả là cụ bảng nhãn Lương Đắc Bằng. Với trí tuệ mẫn tiệp, thông minh từ nhỏ, lại gặp thầy giỏi khác nào như rồng gặp mây. Nguyễn Bình Khiêm sớm thành tài năng kiệt xuất nổi tiếng. Và sau này, tài học vắn vỏi thâm của ông đã vượt xa thầy. Tương truyền Lương Đắc Bằng là người giỏi lý học, đã đem sách Thái âm thần kinh ra dạy cho học trò, nhưng có những điều trong sách ấy Lương Đắc Bằng cũng không hiểu được mà chỉ có Nguyễn Bình Khiêm sau này mới tinh thông.

Lớn lên trong một giai đoạn lịch sử nhà Lê suy thoái, các phe phái trong triều đổ ỹ, chém giết lẫn nhau. Năm 1572, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập ra một triều đại mới. Thế là suốt cuộc đời thanh niên trai trẻ, Nguyễn Bình Khiêm phải sống trong ảm đạm, không thi thố được tài năng. Mãi tới năm 1535. Lúc này đã 45 tuổi, ông mới đi thi. Ba lần thi Hương, thi Hội, thi Đình ông đều đỗ đầu và đỗ Trạng nguyên. Từ đây, ông làm quan với tân triều, nhà Mạc phong chức Tả thị lang (chức đứng hàng thứ ba trong bộ Hình). Triều đình nhà Mạc rất trân trọng Nguyễn Bình Khiêm. Ông hy vọng triều đại nhà Mạc có thể xây dựng lại đất nước. Lúc này, Mạc Đăng Dung đã nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh và rút về làm Thái thượng hoàng. Doanh là người tỏ ra có chí khí đảm lược. Nguyễn Bình Khiêm, một nhà học giả uyên thâm, một trí thức dân tộc đã nhìn thấy điều đó. Và ông hy vọng: với nhân vật này, triều đại mới có thể đưa đất nước thoát khỏi tình trạng rối ren mà vua tôi nhà Lê và các tập đoàn phong kiến trước đó gây ra.

Nhưng niềm tin đó bị thất vọng. Là một học giả, học rộng biết nhiều, trong thơ ông hay nhắc tới sự thẳm trầm "thương hải biến vi tang điền" (biển xanh biến thành nương dâu) của trời đất, tạo vật và cuộc đời trôi nổi như "phù vân". Ông thương xót cho "vận mệnh" quốc gia và cảm thông sâu sắc tình cảnh của "dân đen", "con đỏ". Ông thật sự mong muốn đất nước thịnh vượng, thái bình. Tương truyền, hình như để tránh những cuộc binh đao khói lửa, tương tàn cho chúng dân và nhìn thấy trước thời cuộc, "vận mệnh" của đất nước trong hoàn cảnh ấy chưa thể có những lực lượng đảm đương được việc thống nhất, nên khi các tập đoàn phong kiến đến hỏi kế sách, ông đều bày cho họ những phương sách khác nhau để giữ thế "chân vạc". Năm

1568, Nguyễn Hoàng thấy anh là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm sát hại, lo cho "số phận" nên đã ngầm cho người hỏi kế an thân, Nguyễn Bình Khiêm nói: "Hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân" (ngụ ý nói: Dựa vào một dải Hoành sơn có thể lập nghiệp được lâu dài). Thế là Nguyễn Hoàng tức tốc xin anh rể là Trịnh Kiểm cho vào trấn thủ đất Thuận Hóa (từ Đèo Ngang trở vào).

Tại Thăng Long, thời ấy chúa Trịnh cũng ra sức ức hiếp vua Lê và muốn phế bỏ, liền cho người hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm. Ông không trả lời và lẳng lặng dẫn sứ giả ra thăm chùa và nói với nhà sư: "Giữ chùa thờ Phật thì ăn oản", ngụ ý muốn khuyên chúa Trịnh cứ tôn phò nhà Lê thì quyền hành tất giữ được. Nếu tự ý phế lập sẽ dẫn đến binh đao. Còn đối với nhà Mạc, sau những cuộc chiến tranh liên miên, phải bỏ chạy lên Cao Bằng thế thủ, vua Mạc cho người về hỏi ý kiến Nguyễn Bình Khiêm, ông đã trả lời: "Cao Bằng tuy hiểm, khả diên sở thế" (Cao Bằng tuy đất hẹp, nhưng có thể giữ được vài đời). Quả nhiên, mãi đến năm 1688, sau ba đời giữ đất Cao Bằng, nhà Mạc mới bị diệt. Các truyền thuyết trên đây muốn chứng tỏ rằng Nguyễn Bình Khiêm là người có tài tiên đoán, đo nắm được bí truyền của sách Thái âm thần kinh. Và lại còn truyền thuyết nữa về Trạng Trình với tập Trình quốc công sâm ký. Tương truyền trong tập sách đó, ông đã tiên tri và biết trước các sự việc nhân tình thế thái, thời cuộc xảy ra "năm trăm năm sau". Thực, hư thế nào, còn là vấn đề cần phải nghiên cứu khẳng định hay phủ định của các nhà học giả Việt Nam sau này để trả lại giá trị xứng đáng cho Nguyễn Bình Khiêm. Đương nhiên, một điều cần khẳng định: Nguyễn Bình Khiêm thật sự là nhà học giả "thượng thông thiên văn, hạ tri địa lý, trung tri nhân sự" (trên trời hiểu thiên văn, dưới đất tường địa lý, ở giữa hiểu con người).

Nguyễn Bình Khiêm đã để lại cho hậu thế những tác phẩm văn thơ có giá trị như: Tập thơ Bạch Vân (gồm hàng trăm bài thơ chữ Hán còn lưu lại) và hai tập: Trình quốc công Bạch vân thi tập và Trình quốc công Nguyễn Bình Khiêm thi tập hay còn gọi là Bạch Vân quốc ngữ thi (với hàng trăm bài thơ chữ Nôm). Thơ Nguyễn Bình Khiêm giàu chất liệu hiện thực, mang tính triết lý sâu xa của thời cuộc. Ông phê phán gay gắt bọn tham quan ô lại hút máu, hút mỡ của dân. Thơ ông còn truyền đạt cho đời một đạo lý đối nhân xử thế,

đạo vua tôi, cha con và quan hệ bầu bạn, hàng xóm láng giềng. Đọc thơ ông là thấy cả một tấm lòng lo cho nước, thương đời, thương dân, và một tâm hồn suốt đời da diết với đạo lý: "Tiên thiên hạ chi ưu phi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc" (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ). Vì thế khi về ở ẩn, ông vẫn mở trường dạy học, mong đào tạo cho đời những tài năng "kinh bang tế thế". Học trò của ông cũng có người trở thành danh tướng, Trạng nguyên như: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh, Nguyễn Quyền...

Có thể nói ở thế kỷ 16, Nguyễn Bình Khiêm là nhà triết học lớn của Việt Nam. Tư tưởng triết học của ông "không bận tâm đi vào xu hướng duy lý... đi tìm khái niệm bản thể luận như Lão Tử, như triết học Phật giáo hay cái phóng nhiệm nhiều lúc đến nguy biến của Trang Tử. Ông hiểu sâu sắc triết học Tống Nho nhưng không đi vào sự câu nệ vụn vặt, không lý giải quá sâu cái lý, có khi rắc rối, hoặc chẻ sợi tóc làm tư để tìm hiểu, biện giải nhiều thứ mơ hồ rối rắm trong những khái niệm hỗn tạp đó. Với sự uyên thâm vốn có, ông được triều đình nhà Mạc và sĩ phu đương thời phong là Trình tuyên hầu, tức là một vị Hầu tước khơi nguồn dòng suối triết học của họ Trình (tức Trình Di, Trình Hiên - hai nhà triết học khai phá ra phái Lạc Dương của Tống Nho), hoặc đời còn gọi ông là cụ Trạng Trình. Tuy vậy, triết học của ông là triết học đã được sống dậy, biểu hiện trong thơ như sự gợi ý mách bảo của cuộc sống thực tiễn. Ông chất lọc từ trong nhận thức triết học mà mình thu lượm được, phép biện chứng nhìn bên ngoài có vẻ như thô sơ để giải đáp nhiều hiện tượng tự nhiên và xã hội nảy sinh ở quanh mình. Trong thơ ông, ngoài mặt triết lý nhân sinh, nổi bật lên những suy ngẫm chiêm nghiệm, đúc kết như muốn vươn lên khái quát "luật" đời bằng những phạm trù triết học. Vì lẽ đó, ông rất hay dùng đến những cặp phạm trù đối lập như: đen - trắng, tốt - xấu, đầy - vơi, sinh - diệt, vuông - tròn, để giải bày quan niệm triết lý nhân sinh của mình.

Tuy nhiên, "một hạn chế dễ nhận thấy trong tư tưởng triết học của Nguyễn Bình Khiêm là tuy nắm được phép biện chứng, nhưng vẫn nặng về duy tâm. Quan niệm về sự phát triển của ông còn nằm trong khung tròn khép kín chứ

chưa phải là vòng tròn xoáy ốc. Đó là sự phát triển tuần hoàn, là cái phép biện chứng của Chu dịch... ông đã nhận được trong nền giáo dục Nho học đương thời, cộng với phép biện chứng thô sơ của Lão Tử trong Đạo đức kinh. Đó cũng là những hạn chế đương nhiên của rất nhiều nhà triết học cổ đại" (Đào Thái Tôn).

Nhìn lại toàn bộ tiến trình lịch sử và con người thế kỷ 16, Nguyễn Bình Khiêm(1) xứng đáng là "cây đại thụ", nhà học giả, nhà triết gia của thế kỷ.

* Giai thoại về Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm

Nguyễn Du (1766-1820)

Nguyễn Du và truyện Kiều

Nguyễn Du tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, biệt hiệu là Hồng Sơn lập hộ, người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Nghệ Tĩnh.

Là dòng dõi trâm anh thế phiệt: cha là Xuân Quận Công Nguyễn Nghiễm, từng làm tới Tể Tướng triều Lê mạt; mẹ là người vợ thứ ba, nữ danh Trần Thị Tần người Kinh Bắc; anh là Toàn Quận Công Nguyễn Khản cũng làm tới Tham Tụng, Thái Bảo trong triều.

Sinh ra trong một gia đình quan lại, có truyền thống văn học, năng khiếu thơ văn của Nguyễn Du sớm có điều kiện nảy nở và phát triển. Từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh đỉnh ngộ. Năm 1783, Nguyễn Du thi hương đậu Tam Trường. Vì lẽ gì không rõ, ông không tiếp tục thi lên nữa.

Năm 1789, Nguyễn Huệ kéo binh ra Bắc, đại thắng quân Thanh. Nguyễn Du, vì tư tưởng trung quân phong kiến, không chịu ra làm quan cho nhà Tây Sơn.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lật đổ Tây Sơn Nguyễn Quang Toản, vời Nguyễn Du ra làm quan; ông từ chối mà không được nên miễn cưỡng tuân mệnh. Năm 1805, ông được thăng Đông Các điện học sĩ, tước Du Đức Hầu. Năm 1813, thăng Cần Chánh điện học sĩ, được cử làm Chánh Sứ đi Trung Quốc. Sau khi về nước, năm 1815, ông được thăng Lễ Bộ Hữu Tham Tri.

Đường công danh của Nguyễn Du với nhà Nguyễn chẳng có mấy trở ngại. Ông thăng chức nhanh và giữ chức trọng, song chẳng mấy khi vui, thường u uất bất đắc chí.

Theo Đại Nam Liệt Truyện: "Nguyễn Du là người ngạo nghễ, tự phụ, song bề ngoài tỏ vẻ giữ gìn, cung kính, mỗi lần vào chầu vua thì ra dáng sợ sệt như không biết nói năng gì..."

Năm 1820, Minh Mạng lên ngôi, cử ông đi sứ lần nữa, nhưng lần này chưa kịp đi thì ông đột ngột qua đời.

Đại Nam Liệt Truyện viết: "Đến khi đau nặng, ông không chịu uống thuốc, bảo người nhà sờ tay chân. Họ thưa đã lạnh cả rồi. Ông nói "được" rồi mất; không trối lại điều gì."

Tác phẩm tiêu biểu

Ngoài Truyện Kiều nổi tiếng ra, Nguyễn Du còn để lại

- Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh
- Văn Tế Sống Hai Cô Gái Trường Lưu
- Thác Lời Trai Phường Nón (bằng chữ Nôm)

và ba tập thơ chữ Hán:

- Thanh Hiên Thi Tập,
- Nam Trung Tật Ngâm, và
- Bắc Hành Tật Lục.

Đoạn Trường Tân Thanh (Truyện Kiều)

Kiệt tác của đại thi hào Nguyễn Du là một truyện thơ nôm viết bằng thể lục bát, dựa theo tác phẩm Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân, Trung Quốc, gồm 3.254 câu thơ.

Hàng trăm năm qua, Truyện Kiều đã sống chan hoà trong đời sống của toàn dân tộc. Không riêng gì Văn học Việt Nam, mà trong Văn học thế giới cũng hiếm có tác phẩm nào chinh phục được rộng rãi tình cảm của đông đảo người đọc, từ già đến trẻ, từ người có học đến quần chúng bình dân trước đây phần lớn bị thất học, như Truyện Kiều.

Sở dĩ như thế là vì ngoài nội dung phong phú và sâu sắc của nó, Truyện Kiều còn là một tác phẩm chứa đựng tinh hoa của ngôn ngữ dân TỘC.

Ở TRUYỆN KIỀU, NGÔN NGỮ BÁC HỌC VÀ NGÔN NGỮ BÌNH DÂN đã kết hợp với nhau, bổ sung cho nhau và phát huy cao độ những mặt tích cực của nó. Một trong những thành công khác về mặt nghệ thuật của Truyện Kiều là sự tài tình của nhà thơ trong cách sử dụng điển cố, điển tích. Hơn 100 điển tích được cập nhật trong chuyên mục này sẽ giúp bạn đọc hiểu thêm về tác phẩm Truyện Kiều cũng như ngòi bút tài hoa của nhà thơ Nguyễn Du.

Nhận xét về Nguyễn Du và Truyện Kiều

Tiên Phong Mộng Liên Đường Chủ Nhân: "... Xem chỗ giấc mộng đoạn trường tỉnh dậy mà căn duyên vẫn gỡ chưa rồi; khúc đàn bạc mệnh gảy xong mà oán hận vẫn còn chưa hả, thì dầu đời xa người khuất, không được mục kích tận nơi, nhưng lời văn tả ra hình như máu chảy ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm ở trên tờ giấy, khiến ai đọc đến cũng phải thấm thía ngậm

ngùi, đau đớn như đứt ruột. Thế thì gọi tên là Đoạn Trường Tân Thanh cũng phải."

"Ta nhân lúc đọc hết cả một lượt, mới lấy làm lạ rằng: Tổ Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hết, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy..."

Phong Tuyết chủ nhân: "Đem bút mực tả lên trên tờ giấy nào những câu vừa lâm ly, vừa ủy mị, vừa đốn tởa, vừa giải thư, vẽ hết ra người tài mệnh trong mười mấy năm trời, cũng là vì cái cảnh lịch duyệt của người ấy có lâm ly, ủy mị, đốn tởa, giải thư, mới có cái văn tả hết ra như vậy..."

Phạm Quỳnh: "Truyện Kiều còn, tiếng ta còn; tiếng ta còn, nước ta còn..."

Dương Quảng Hàm: "trên từ các bậc văn nhân thi sĩ, dưới đến các kẻ thường dân phụ nữ, ai cũng thích đọc, thích ngâm và thuộc được ít nhiều..."

Ca dao:

*Đàn ông chớ kể Phan Trần
Đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều...*

Huỳnh Thúc Kháng: "(Truyện Kiều) về mặt mỹ thuật rõ là cực tốt, mà ở trong đựng những vật có chất độc..."

Georges Boudared:

"Few poets in the world have been able to acquire a profound resonance among their people like Nguyễn Du in Việt Nam. His Tale of Kiều is a classic of Vietnamese literature, but a kind of classic that is well-known to all people without exception"

Ít nhà thơ trên thế giới có khả năng đạt được tiếng vang sâu đậm trong dân

chúng của mình như Nguyễn Du ở Việt Nam. Truyện Kiều của ông là cuốn sách kinh điển của văn chương Việt Nam nhưng là một thứ kinh điển mọi người đều biết không một ngoại lệ nào.

Bản chụp chữ Nôm:



Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.
Cảo thơm lần giở trước đèn,
Phong tình có lục còn truyền sử xanh.
Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh,
Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng.
Có nhà viên ngoại họ Vương,
Gia tư nghĩ cũng thường thường bực trung.
Một trai con thứ rất rột lòng,
Vương Quan là chữ, nổi dòng nho gia.
Đầu lòng hai ả tố nga,
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.

Thư mục - Bibliographie

- Bản chụp chữ Nôm lấy từ trang Internet <http://vhvn.com/Kieu/kieu-vps.html>
- Truyện Thúy Kiều, Nguyễn Du, Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu đính và chú giải, Nhà xuất bản Văn Hóa Thông Tin, 1995, Saigon, Việt Nam
- Từ điển Truyện Kiều, Đào Duy Anh, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, 1993, Hà Nội, Việt Nam

- Truyện Kiều và tuổi trẻ, The Tale of Kieu and youth, Kieu et la Jeunesse, Lê Hữu Mục - Phạm Thị Nhung - Đặng Quốc Cơ, Làng Văn xuất bản, 1998, Paris, France
- Kim-Vân-Kiều, traduit du vietnamien par Xuân-Phúc et Xuân-Việt, Connaissance de l'Orient, Gallimard/UNESCO, 1961, Paris, France
- The Tale of Kieu, Nguyễn Du, A Bilingual Edition, Translated by Huỳnh Sanh Thông, Yale University Press, 1983, New Haven and London, United States of America
- Mille ans de littérature vietnamienne, Une anthologie, Edition établie par Nguyễn Khắc Viện et Hữu Ngọc, Editions Philippe Picquier, 1996, France
- Nguyễn Du toàn tập, Nguyễn Quảng Tuân, Mai Quốc Liên khảo đính và chú giải, Nhà xuất bản Văn Học, 1996, Việt Nam

Nguyễn Đình Chiểu



Nguyễn Đình Chiểu, tự Mạnh Trạch, hiệu Trọng Phủ, Hối Trai, sinh ngày 01.7.1822 tại Gia Định, Sài Gòn. Thân sinh thầy đồ Chiểu là Nguyễn Đình Huy, người xã Bồ Điền, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên là Thơ lại Văn hàn ty của Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Mẹ là Trương Thị Thiệt, người Gia Định.

Tuổi niên thiếu, Nguyễn Đình Chiểu từng chứng kiến cảnh loạn lạc của xã hội lúc bấy giờ. Những cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc bị triều đình Huế đàn áp, đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi tại Gia Định. Cuộc nổi dậy này đã gây ra những bão táp kinh hoàng trực tiếp đến gia đình Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Đình Huy bỏ trốn ra Huế, bị cách chức, sau đó trở vào Nam đón Nguyễn Đình Chiểu, đem gửi cho một người bạn để ăn học. Cuộc sống 8 năm ở Huế đã giúp ông nhận rõ hơn sự thối nát và phức

tạp của triều đình, đồng thời có điều kiện để tiếp thu truyền thống văn hoá dân tộc ở đất kinh đô.

Năm 1843, ông thi đỗ tú tài ở Trường thi Gia Định. Năm 25 tuổi, ông trở ra Huế học tập, chờ khoa thi năm Kỷ Dậu (1849), nhưng chưa kịp thi thì có tin mẹ mất. Trên đường trở về quê chịu tang mẹ, vì quá lo buồn, khóc thương, ông lâm bệnh và mù cả hai mắt.

Về đến Gia Định, sau khi mãn tang mẹ, ông tổ chức dạy học, bốc thuốc chữa bệnh và sáng tác thơ văn. Nhờ sống gần bó với nhân dân, ông có điều kiện hiểu đồng bào của mình sâu sắc hơn. Chính trong thời gian này, Nguyễn Đình Chiểu sáng tác truyện thơ "Lục Vân Tiên". Tác phẩm đề cập đến vấn đề đạo nghĩa ở đời, mang dấu ấn tự truyện, đã được nhanh chóng phổ biến rộng rãi. Một người học trò của ông là Lê Tăng Quýnh, vừa trọng nề tài năng và nhân cách, lại vừa thương cảm hoàn cảnh của thầy, đã đem gả người em gái là Lê Thị Điền cho ông. Ngày 17.2.1858, giặc Pháp chiếm thành Gia Định. Ông cùng gia đình chạy về quê vợ ở làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc. Cũng tại nơi đây, ông đã sáng tác áng văn bất hủ "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" ngợi ca chiến công anh hùng của những người "dân ấp dân lân" trong trận tấn công đồn Tây Dương, mà người bạn đồng khoa với ông là Đỗ Trình Thoại đã hy sinh cùng với 7 nghĩa quân khác. Tác phẩm "Dương Từ - Hà Mậu" dài 3.448 câu thơ mang nội dung phê phán âm mưu lợi dụng tôn giáo của kẻ địch, lên án những người thờ ơ, vô trách nhiệm trước cảnh nước mất nhà tan cũng được sáng tác tại đây.

Khi 3 tỉnh miền Đông rơi vào tay quân Pháp, không chịu sống trong vùng chiếm đóng của giặc, Nguyễn Đình Chiểu cùng gia đình xuôi thuyền về làng An Đức, tổng Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Tại đây, ông tiếp tục dạy học trò, bốc thuốc chữa bệnh cho dân, đồng thời vẫn giữ mối liên hệ chặt chẽ với những sĩ phu yêu nước như Phan Văn Trị, Nguyễn Thông và lực lượng kháng chiến. Khi được tin Trương Định hy sinh (19.8.1864), nhà thơ xúc động, viết bài Văn tế và Mười hai bài thơ liên hoàn điệu người anh hùng. Mười bài thơ điệu Đốc binh Phan Tông hy sinh trong

trận Giồng Gạch (1868) vốn gốc là hương sư, bạn bè thân thiết với ông, lời lẽ rất thống thiết, có những câu thơ tâm huyết như lời thề tạc vào đá: "Tinh thần hai chữ pha sương tuyết, khí phách ngàn thu rỡ núi non". Khi Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự tử sau khi để mất 3 tỉnh miền Tây, ông làm thơ điều họ Phan với ít nhiều ngụ ý phê phán.

Thời gian này, Nguyễn Đình Chiểu sáng tác nhiều thơ văn bi tráng nhất, tiếc thương những đồng bào, bạn bè, nghĩa sĩ đã ngã xuống vì sự nghiệp độc lập, tự do của Tổ quốc. Nổi bật là thiên hùng bút "Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh". Tất cả tâm huyết của nhà thơ như dồn vào những câu đau xé lòng người: "Dân sa nước lửa bấy chầy, giặc ép mỡ dầu hết sức". Đồng bào ở đây kể lại rằng chính ông đứng ra làm lễ tế những nghĩa sĩ Lục tỉnh ngay tại chợ Ba Tri. Khi đọc xong bài điệu, nước mắt chảy ràn rụa và ông lẫn kèn ra nằm bất tỉnh.

Tác phẩm "Ngư tiều y thuật vấn đáp" được viết vào giai đoạn cuối đời với một bút pháp già dặn hơn và một niềm tâm sự sâu lắng, xót xa hơn trước cảnh đất nước bị “dừa chia, khăn xé”, nhưng không hề tuyệt vọng.

Bến Tre không phải là nơi sinh của nhà thơ, nhưng lại là nơi được ông chọn để sống, hoạt động trong suốt 26 năm đầy biến cố phức tạp vào giai đoạn cuối đời và đã vĩnh viễn gởi xương cốt tại đây. Người ta kể lại rằng ngày đưa đám ma ông, cả cánh đồng An Bình Đông, nay là An Đức, trắng xóa khăn tang của những bạn bè, học trò, con cháu xa gần, những thân chủ được ông chữa khỏi bệnh và những đồng bào quanh vùng hoặc đã chịu ơn ông, hoặc vì mến mộ, cảm phục một tâm hồn lớn, một nhân cách lớn.

Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798)

Ôn-như Hầu tước Nguyễn-gia-Thiều tiên-sinh, người làng Liễu-Ngạn, huyện Siêu-Loại, tỉnh Bắc-ninh (nay là phủ Thuận-thành), thân-phụ là Nguyễn gia

Cư, thân-mẫu là bà Ngọc Tuân Quỳnh Liên công-chúa, con gái chúa Trịnh hy Tô.

Nguyễn tiên-sinh vốn con dòng-dõi trâm-anh, sinh năm 1741, có tính-chất thông-minh đỉnh-ngộ khác thường, khi trẻ ngoài sự học văn còn theo học võ, tinh-thông nghề cung-kiếm, 19 tuổi được tuyển-dụng vào cung-trung làm chức Hiệu-úy quản binh mã, có chiến công, được phong tước Ôn-như Hầu. Từ phong hầu về sau tiên-sinh lại chuyên nghiên-cứu luyện-tập văn-chương và thiên-văn địa-lý, khảo-cứu đạo Phật, đạo Tiên, thường tự xưng là Hy Tôn Tử và Nhu Ý Thuyền, giao-du cùng các nhà triết học, thi-học, lấy sự nhân-hạ khoáng-dật phong-lưu tiêu-sái làm chí thú, ngâm phong vịnh nguyệt làm thích, không quản việc triều-đình, nên mất sự tín-nhiệm của nhà nước. Và cũng có nhiều người đương thời không ưa vì ganh tài-năng nên gièm-pha, tiên-sinh cũng chẳng quan tâm. Đến khi Tây-sơn lấy Bắc-hà, thì tiên-sinh đi ở ẩn không chịu ra làm quan, và thọ bệnh mất năm 1798, hưởng thọ 58 tuổi (ngày mùng 9 tháng 5 năm Mậu-ngọ).

Những tác-phẩm còn để lại, về phần chữ nho có bộ Tiên-hậu thi-tập, nhưng chưa tìm thấy, chỉ còn khẩu truyền một đôi bài. Về quốc-âm thì còn Tây-hồ thi-tập, bộ tứ-traí và Cung-oán ngâm khúc.

Tiên-sinh rất tinh nghề Thanh nghệ luật (nghề làm thơ), đã dìu-dắt phái thi học đời hậu Lê được lắm nhà thơ hay.

ở tập Chuyết-thập tạp-chí của ông Lý văn Phúc chép truyện Ôn-như Hầu có nói rằng: " Nhất thị ứng khẩu thành tụng, ngữ ngữ khả nhân, nhất thị thiên đoàn bách luyện, ngữ ngữ kinh nhân". Nghĩa là: một là ra lời nói thành câu thơ, lời lời thấy nghe được, hai là nghìn lần nhồi nặn, trăm lần nung-luyện ra câu thơ, lời lời khiến người nghe phải sợ... tức là tiên-sinh có tài nhanh-chóng cũng hay và có công trau-nắn càng hay.

Tài lành dễ đâu chôn lấp được, một thiên " Cung-oán ngâm-khúc " nay còn truyền xa.

Huế ngày 6 tháng 5-1950

Vân-bình Tôn Thất Lương kính thuật

Tiểu dẫn

Hai chữ Cung-oán là sự oán-hờn nơi cung cấm của các cung-phi, cung-tần đã từng được vua yêu rồi lại bị ghét bỏ, vì lời gièm-pha ghen-tuông lẫn nhau ; hoặc có người đã chọn mà suốt đời không được sự hạnh-sủng, nên đã thốt ra nỗi oán-hờn.

Trải xem các đời từ xưa nơi cung cấm, cung-nhân nhiều đến số ba bốn nghìn, mà trong số ấy thường chỉ có vài người được sủng ái, nên phần nhiều cung-nhân có tài học tự làm ra lời cung-oán, hoặc các nhà thơ đặt ra lời cung-oán, mượn thân-phận của cung-nữ mà tả-nghĩ thân-phận mình, cũng đề là cung-oán. Về sau hai chữ " cung-oán " thành một cái nhan đề, chuyên nói sự oán-hờn của cung-nữ.

Lại có đề "khuê-oán" chuyên nói sự oán-hờn của người đàn-bà có chồng, bị chồng đi xa không về ; đề "khuê-oán" phần nhiều cũng là lời của các nhà thơ mượn sự tình của người để bày thân-phận của mình vậy.

"Cung-oán ngâm khúc" sau đây là một khúc ngâm về nỗi oán-hờn của cung-nhân mà Ôn-như Hầu tiên-sinh đã mượn tình-trạng cung-phi để tự ví thân-phận mình ; khúc ngâm này dùng điệu "song-thất lục-bát". Lời van đã thâm-thúy, nghĩa lý lại rắc-rối và đoạn lại khó phân. Nếu cứ để suông từ đầu đến cuối, đem đọc mấy lần cũng không hiểu thấu, nên đây phải dùng lối phân-tích, chia ra làm tám đoạn, mỗi đoạn kể lược-tự sự-trạng của tác giả đã nói, có những tình-ý gì ở trong nguyên văn; theo nguyên văn lại tiếp mục giải-nghĩa và chú-thích để người đọc đến hiểu ngay, không phải mờ-mịt mà hóa ra chán nản.

Mong rằng các độc-giả chú ý: phạm viết một bài chuyên nói một mục-đích gì, thì cũng như theo ý của nhan-đề mà làm thành lối dàn-bài như một bài thơ "Đường-luật" tám câu:

câu 1 là câu "phá", câu 2 là câu "thừa";

- "Phá" là mở lời đầu tiên nói tổng-quát toàn cả một sự-trạng của đề mục

hay của nhan-đề.

- "Thừa" là thừa-tiếp nghĩa của câu "Phá" để đem ban bố sự-trạng ấy ra sau
- Hai câu 3, 4 là hai câu "Trạng", tả rõ từng thái-trạng của nhan-đề ấy;
rồi tiếp đến hai câu 5, 6 là hai câu "Luận" luận-bàn và dẫn-chứng mà bài-liệt
thêm ra cho nhiều rộng ý-nghĩa; Sau câu "Luận" tiếp câu thứ bảy là câu
"Thúc" hay là "Chuyển", nghĩa là gói và thu-tóm, hoặc di-chuyển cả ý-tư
những câu 1, 2, 3, 4, 5, và 6 mà thu tóm ý nghĩa ở câu 7,
để kết-liệu toàn ý-tư của nhan-đề ở câu 8 là câu "Kết" trọn vẹn ; thành một
bài thơ có thứ-tự theo lối dàn bài, có kiểu mẫu nhất-định.

Có thứ-tự như thế thì không lộn-xộn, và theo phép ấy, nếu làm một bài dài
trường-thiên hay là một khúc ca ngâm có mấy trăm câu mặc dù, ta cũng
phải biết chia ra làm tám phần, ít nhiều câu tuy không định, nhưng phải
phân-tích thành đoạn-lạc rạch-rời, cũng như một bài thơ Đường-luật vậy.

Bài "Cung-oán ngâm khúc" này có 356 câu, đã phân ra tám phần như đã nói
trên. Các độc-giả khi đọc nên cẩn-thận rõ từng chi-tiết một, và sưu-tầm
những lời chú-thích dẫn-giải đã chỉ rõ lối dùng chữ, lối mượn điển, dùng điển
phân-minh.

Đó là dẫn-giải trình-bày theo lối phổ-thông, hầu được giúp ích cho kẻ hậu
học tân-tiến, trong khi luyện-tập quốc-văn, giảng-câu cổ-điển.

Nếu không dùng lối thích nghĩa này thì dù đọc mấy lần cũng chỉ hiểu từng
câu một với một nghĩa-lý mơ-hồ, hư-huyễn, không dính-dáng vào đâu,
chẳng còn biết tác-giả muốn nói việc gì, càng thêm rối trí vô-ích.

Vậy các độc-giả đọc sau đây dần dần hiểu thấu suốt toàn thiên và không còn
thiếu-sót một nghĩa gì đáng nghi-hoặc vậy.

Nguyễn Hiến Lê



"Tôi sinh ra và lớn lên ở ngõ Phất Lộc, trông ra bờ sông Nhị Hà. Ngõ rộng độ hai thước, dài độ hai trăm thước, mười căn nhà dồn vào ngõ hẹp thấp hơn mặt đường đến một thước mà ngày cũng như đêm đều tối om om. Đã không có gì đẹp lại còn bẩn thỉu nữa... Bên ngoài, trên đường Bờ Sông, gần ngõ Phất Lộc có một cái đình không biết thờ vị thần nào mà kiến trúc rất đơn sơ. Hai cánh cửa gỗ luôn đóng kín, trên mái cổng tam quan có đắp một bầu rượu khá lớn nằm giữa hai con rồng uốn khúc châu đầu vào. Thuở bé, tôi được theo bà ngoại vào đình mấy lần, tôi thấy bên trong là một khoảng sân rộng vắng ngắt. Tuy vậy, mà quang cảnh lạnh lẽo trầm mặc thấm u của ngôi đình bỗng nhiên len sâu trong tâm tư tôi những khi ngồi học trong lớp, hoặc những khi tôi đến chơi nơi nào đông vui là tôi lại chạnh nghĩ đến ngôi đình, nhớ đến bà ngoại tôi. Nhất là sau ngày cha tôi và bà ngoại tôi vĩnh viễn ra đi trong cái ngõ hẹp tối tăm ấy..."

Bút danh Lộc Đình tôi dùng ký dưới một bài văn ngắn từ hồi trẻ... Lộc là ngõ Phất Lộc, còn Đình là cái đình ấy...

Cái ngõ Phất Lộc đã từng có mặt trong văn Nguyễn Huy Tưởng, Nguyễn Tuân, Tô Hoài... Cái ngõ Phất Lộc chắc bây giờ chẳng còn mấy dáng dấp của 70 năm trước, khi người kể những hồi ức trên rời quê hương vào Nam lập nghiệp. Đó là một buổi trưa ngày rằm tháng Chạp năm Giáp Tuất, trời u ám, mưa phùn lất phất và lòng người đi buồn vô hạn. Điều

buồn tiếc hơn nữa là, cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay, nhà văn, nhà văn hóa Lộc Đình Nguyễn Hiến Lê cũng không có dịp nào được trở về...

Bây giờ thì ở thành phố Hồ Chí Minh đã có một đường mang tên Nguyễn Hiến Lê để tưởng lệ những đóng góp của ông với văn hoá dân tộc. Bây giờ thì sách của đã được tái bản với lượng in hàng vạn bản, xếp đầy các giá ở những hiệu sách lớn. Nhưng hình như rất nhiều người Hà Nội vẫn còn chưa được biết ông chính là đứa ở của đất Kẻ Chợ Thăng Long và tên tuổi ông gắn chặt một với cái ngõ nhỏ thân yêu tự thuở thơ ấu. Ngày 22/12/2004 là kỷ niệm lần thứ 20 ngày mất nhà văn gốc Hà Nội - Lộc Đình Nguyễn Hiến Lê. Sinh năm 1912, cùng năm với Hàn Mạc Tử, Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Huy Tưởng, nhưng hình như định mệnh đã ưu ái với ông hơn, ông đã được sống và làm việc cách đều đặn, vì chỉ mất vào năm 1984, vì tuổi già. Song ở một khía cạnh khác, hình như định mệnh lại cũng thách ông, như một nhà văn đã viết: trong làng văn nước nhà, có lẽ không ai dự bị vào nghề lâu như anh: trên mười năm trời...". Cả một thời gian rất dài, mặc dù sách ông làm ra đã ấn hành rất nhiều, tên tuổi ông vẫn không mấy được nhắc đến. Trong cuốn Từ điển văn học, hai tập, hàng nghìn trang in khổ lớn, xuất bản 1984, không thấy một dòng nào dành cho ông. Riêng ở Hà Nội, mười năm trở lại đây, khi hàng loạt sách của ông được bản, người đọc bình thường mới dần làm quen với tên một nhà văn, một học giả: Nguyễn Hiến Lê và có lẽ cũ còn rất ít ai biết nhà văn vốn sinh ra và trưởng thành tài từ Hà Nội.

Một lần, vào năm 1978, một nhà văn trẻ, trong khu tài liệu cho một cuốn tiểu thuyết lịch sử về thành Thăng Long, đã vào Sài Gòn, tìm đến tận nhà thăm ông và xin được ông chỉ giáo. Qua câu chuyện khá dè dặt của một con người thận trọng, trầm tĩnh, nhà văn trẻ được biết ông đang cố gắng để hoàn thành một sự nghiệp với khoảng một trăm tên sách với

trung bình 800 trang bản thảo đều đặn mỗi năm, như một người bạn gần gũi, ông đã viết trong một chân dung văn học, toàn bộ tác phẩm của ông ước đến mấy mươi nghìn trang in. Nào bút ký văn học. Nào khảo luận. Nào nghiên cứu. Nào dịch thuật... Một sức lao động thật kinh ngạc và đáng cho bất cứ một ai cũng phải kính trọng, khâm phục.

Và đó là những cuốn sách như thế nào?

Hãy đơn cử mấy cuốn Khổng Tử, Mạnh Tử, Hàn Phi Tử, Đại cương triết học Trung Quốc vừa ra gần đây. Với số lượng in đến mấy nghìn bản, và chắc chắn không phải là dễ đọc lắm, vậy mà trên những quầy sách lớn Thủ đô, chỉ bày chưa đầy ba tuần đã không dễ còn tìm mua được. Còn đến lượt cuốn Liệt tử - Dương tử... "Từ trước tới nay chưa có một học giả nào, cựu học và tân học, mà có công giới thiệu Cổ học Trung Hoa bằng ông Nguyễn Hiến Lê" - một nhà văn đã nhận xét.

Nhưng ông đâu chỉ am tường triết học hay riêng triết học phương Đông. Để có một khái niệm nào đó về nhận thức uyên bác và biên độ sáng tạo của ông trong nhiều lĩnh vực tưởng chừng khá xa nhau, ta thử lướt qua một vài tên sách trong danh mục rất dài gần với tên tuổi, với thành quả lao động của ông.

Tôi tập viết riêng Việt. Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam. Hương sắc trong vườn văn. Trên đường thiên lý. Tổ chức công việc theo khoa học. Đắc nhân tâm, bí quyết để thành công. Xung đột trong đời sống quốc tế. Bảy bước thành công. Gương kiên nhẫn. Đông Kinh nghĩa thực. Đại cương văn học sử Trung Quốc. Nho giáo: một triết lý chính trị. Đại cương triết học Trung Quốc (viết chung với Chi). Sử ký Tư Mã Thiên (dịch chung với Giản Chi). Lâm Ngữ Đường: Một quan niệm sống đẹp. Dịch L.Tônxtôi: Chiến tranh và hoà bình. Dịch bộ lịch sử văn của Will Durant với các tập quan trọng nhất như: Văn Trung Hoa, Văn minh Ấn Độ, Văn minh Ả Rập, Bài học lịch sử.

Từ cổ đại đến hiện đại. Từ Tây sang Đông. Từ văn học đến triết học. Từ ngôn ngữ học đến sử học. Từ nghệ thuật là đến nghệ thuật kinh doanh. Cả về Đông y, về Tử vi, Dịch lý, về Địa lý phong thủy... Tưởng như không một lĩnh vực nào ông không quan tâm. Ông xứng đáng là một nhà bách khoa uyên bác đáng tin cậy. Có lẽ, thậm chí sâu những tư tưởng Lão - Trang, ông đã cố để cho đời đừng biết đến mình. Ông sống lặng lẽ, làm việc lặng lẽ, cố đem những gì tiến bộ nhất trong tư tưởng, trong khoa học là mình hiểu biết để giúp đỡ. Và lý tưởng của nhà văn đơn giản chỉ vậy thôi. Như một người bạn của ông kể lại, cứ xét lỗi làm việc thì ông là người mới? Có tổ chức, có phương pháp như một nhà khoa học, nhưng xét về lối sống, lối cư xử thì ông là một người cổ: thanh bạch, giản dị, chỉ ưa sách và hoa, ghét sự ồn ào, nhất là ồn ào của danh vọng, tính tình có vẻ hơi nghiêm, đối với bạn bè thì chân thành nhưng đượm vẻ đạm bạc của nhà nho... Cũng có lẽ, vì thế, mà cho đến nay, sự nghiệp của ông lớn lao là thế, hữu ích là thế mà hầu như vẫn nằm trong khuất lấp. Có cả một công trình của nhà nghiên cứu in về ông, những chân dung do họ, do học trò, đồng nghiệp ông viết lại, trân trọng, kính phục.

Một lần, ông tâm sự: 'Tất nhiên ai viết thì cũng mong sách bán được, tôi đã sống chuyên về cây viết thì lại càng không thể bỏ qua phương diện đó. Nhưng có những cuốn tôi biết rằng bán sẽ rất chạy mà không khi nào tôi viết. Lại có những cuốn tôi biết chắc rằng không bán được mà tôi vẫn bỏ ra mấy năm để viết... Điều quan trọng là ta phải thành thực với mình. Và chưa bao giờ tôi viết một cuốn sách nào mà không thành thực với tôi, mà không thích nó, không tin rằng nó có ích' Tưởng không có lời nào chính xác hơn về ông.

Từ rất lâu, tên tuổi Nguyễn Hiến Lê (1912-1984) đã được nhiều người biết tới như một nhà văn, một học giả, một nhà giáo dục và hoạt động văn hóa độc lập, với 120 tác phẩm

biên soạn và dịch thuật để đời có giá trị, thuộc đủ mọi lãnh vực khác nhau như giáo dục, văn học, ngữ học, triết học, lịch sử, du ký... Ngoài ra, thể hệ hậu bối còn noi gương được ở ông nhiều thứ: gương tự học, tinh thần làm việc nghiêm túc, và nhất là nhân cách cao thượng của một người trí thức chân chính.

Ông Nguyễn Hiến Lê không trực tiếp làm chính trị, nhưng lúc nào cũng đau đầu lo việc cho đời, bằng cách thể hoạt động của riêng mình. Ông tin ở các giá trị văn hóa như một yếu tố sức mạnh tinh thần có ý nghĩa quyết định cho tương lai của dân tộc hơn là những hành động chính trị nhất thời, nên đã tận tụy làm việc cho đến ngày nhắm mắt xuôi tay, tìm mọi cách lay động trái tim con người nhằm phổ biến và cổ vũ cho những ý tưởng nhân bản thân góp từ đông tây kim cổ mà ông thấu hiểu và đề nghị mọi người chia sẻ như là căn bản của một nền chính trị bền vững khả dĩ mang lại cuộc sống phát triển trong ổn định và ấm no hạnh phúc của nhân dân.

Đời sống bản thân ông khiêm tốn, giản dị, làm việc nhiều hưởng thụ ít, không thích ồn ào, nhưng tư tưởng, tâm hướng và lòng ông thì thật sâu kín, rộng rãi, nồng nàn, có lẽ vì thế mà viết ra điều gì cũng với lời văn giản dị, dễ hiểu, trung thực với ý mình. Ông luôn đứng về phía nhân dân lao động nghèo khổ mà cả một thời thơ ấu hàn vi ông đã từng chia sẻ, nên đã mạnh dạn phê phán những hành vi sai trái của các nhà đương cuộc mà ông luôn quy trách nhiệm chính cho những tình trạng suy bại xã hội của mọi thời. Trước sau ông không xu phụ, thỏa hiệp với giới cầm quyền đương thời để được hưởng những đặc quyền trong xã hội. Mặc dù vậy, tâm huyết của ông cũng không được đời đáp ứng là bao, nên không tránh khỏi có những lúc phải ngậm ngùi chua xót cho sự bất lực của mình trước thời cuộc. Tâm sự của ông có lẽ cũng giống như Tô Thức, một tác giả Trung Quốc ông yêu thích mà

có lần ông đã dẫn chứng mấy câu thơ: Thẹn hoài cho người nước này, đau xót như có gai đâm trong da thịt, bình sinh đọc năm ngàn quyển sách, nhưng không có một chữ nào cứu đói cho dân được.

Nhiều người hiểu Nguyễn Hiến Lê hơn qua tập Hồi ký (NXB Văn Học, 1993) và Đời viết văn của tôi do ông tự viết (NXB Văn Hóa, 1996). Ông cũng tự kể về cuộc đời và việc làm của mình qua bài trả lời phỏng vấn khá dài của ông Nguyễn Ngu Í đăng trên tạp chí Bách khoa (1965) trong mục "Sống và viết với...", rồi in thành sách (1966), và một bài khác nữa do ông Lê Phương Chi thực hiện (in trong tập Tâm tình văn nghệ sĩ, NXB Thanh Niên, 2001). Ngoài ra còn có cả một tập tiểu sử Nguyễn Hiến Lê, cuộc đời và sự nghiệp của Châu Hải Kỳ (NXB Văn Học, 1993) dày đến trên 300 trang. Để tìm hiểu về ông, tưởng như thế cũng đã tạm đủ. Tuy nhiên càng về sau, nhất là khi sách Nguyễn Hiến Lê được xuất bản sau thời kỳ chuyển hình của đất nước (mà người khai phá đầu tiên là ông Ba Kính, giám đốc NXB Long An trong những năm 90), nhiều người càng biết rõ chân giá trị những tác phẩm của ông hơn, cũng như chí hướng và lòng tinh thành mà ông đã gởi gắm hết vào, thì có nhiều tác giả lại viết thêm về ông đứng từ những góc độ nhìn khác nhau.

Theo Văn hiến Việt Nam

Vinh quang nghề Thầy

Vietsciences-Nguyễn Lâm Dũng 14/06/2006

KỶ NIỆM 100 NĂM NGÀY SINH NHÀ GIÁO NHÂN DÂN
NGUYỄN LÂN

Cha tôi - NGND Nguyễn Lâm-sinh ra từ một làng quê nghèo. Trong cuốn Hồi ký (xuất bản năm 1998) cha tôi kể rằng: "Nhà rất nghèo lại không có ruộng đất gì trong một miền bạc điền, thường xuyên bị hạn hán, bố mẹ mất sớm, bốn anh em nheo nhóc, bố tôi đành phải bỏ làng ra đi tha

phương cầu thực”...



Cha tôi may mắn được một người anh họ, vì nhận thấy tư chất cậu bé Lân thông minh và hiếu học, nên dù chỉ là thư ký ở Sở Xi măng, nhưng ông đã cố gắng đỡ đầu và đưa ra Hải Phòng nuôi cho ăn học. Đó là cơ hội quý giá giúp cha tôi vươn lên trong con đường học vấn. Về sau khi thi vào trường Bưởi, nhờ học giỏi, cha tôi đã nhận được học bổng toàn phần. Năm 1925 khi mới 19 tuổi và đang còn là học sinh trung học, cha chúng tôi đã viết cuốn tiểu thuyết đầu tay mang tên *Cậu bé nhà quê*. Đó là một phần tự truyện về thời thơ ấu của cha tôi. Nhà văn Nguyễn Khải đánh giá: Cha tôi là một trong những người đầu tiên viết tiểu thuyết ở Việt Nam. Cuốn tiểu thuyết này về sau được dịch sang tiếng Pháp và đến năm 1934 được xác định dùng làm sách giáo khoa cho học sinh. Cha tôi tốt nghiệp thủ khoa trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương năm 1932. Từ đó cha tôi gắn bó suốt đời với sự nghiệp trồng người và sự nghiệp nghiên cứu khoa học.

“Cậu bé nhà quê” thời đó về sau đã trở thành một nhà giáo nổi tiếng có công đào tạo rất nhiều thế hệ học sinh, trở thành một nhà quản lý giáo dục trong nhiều năm, trở thành một nhà nghiên cứu với 42 cuốn sách đã xuất bản, trong đó có nhiều cuốn Từ điển (viết riêng hoặc viết chung) mà xã hội có nhu cầu tái bản nhiều lần, trở thành một nhà hoạt động xã hội góp phần quan trọng trong sự nghiệp vận động trí thức trong khối đại đoàn kết toàn dân.

Chúng tôi còn nhớ rõ trong thời gian kháng chiến chống Pháp cha tôi làm nhiệm vụ quản lý giáo dục ở Liên khu X và sau đó là ở Liên khu Việt Bắc. Với số lương tính bằng thóc hết sức ít ỏi cha tôi chỉ có thể trích một phần rất nhỏ để tự mình rong ruổi bằng xe đạp đến khắp các tỉnh trên Việt Bắc nhằm chỉ đạo việc phát triển giáo dục trung tiểu học. Cha tôi còn tự viết sách giáo khoa *Ngữ pháp Việt Nam* cho các cấp học, tự biên soạn Từ điển *Muốn đúng chính tả* để dùng cho thầy trò các trường, tự soạn lấy đề thi trên cơ sở các đề do các trường gửi về rồi tự tay đánh máy và niêm phong các đề thi này... Có thể nói trong khói lửa chiến tranh và vượt qua muôn ngàn khó khăn cha tôi đã dốc hết tâm lực xây dựng ngành giáo dục phổ thông trong địa bàn rộng lớn được giao phó và đã đạt kết quả rất tốt. Niềm vinh dự to lớn mà cha tôi được tiếp nhận đó là thư khen của Bác Hồ với lời khen về *Một Giám đốc có tài* cùng với một bộ quần áo lụa màu nâu gụ bên trong có thêu dòng chữ *Chúng cháu kính dâng Bác Hồ*. Những phần thưởng cao quý này cha tôi đã trao tặng lại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội trước khi nghỉ hưu.

Cho đến gần cuối đời cha tôi luôn rất khỏe mạnh nhờ nghiêm túc và điều độ trong sinh hoạt, không hề uống rượu, hút thuốc, tự nghĩ cho mình một bài tập thể dục và không sáng nào không thực hiện bài tập ấy, sau đó tắm nước lạnh, kể cả những tháng lạnh giá nhất của mùa đông.

Cách đây 13 năm, trước nỗi đau mất mẹ tôi và chị Tề Chinh, chúng tôi tưởng chừng cha không thể gượng dậy được.

May mắn thay, cuốn *Từ điển từ và ngữ Việt Nam*, một công trình mà cha tôi đã nung nấu từ lâu đã giữ được cụng ở lại với đàn con. Tình yêu và nghị lực đã giúp cụng hoàn thành cuốn Từ điển dày dặn này. Sau nhiều năm một mình âm thầm chuẩn bị, cha tôi bắt đầu đặt bút viết vào tuổi 90 đến 5 năm sau, ở tuổi 95, cụng đã hoàn thành bộ Từ điển đồ sộ với 2.200

trang in, gần đây lại đã được tái bản với số lượng lớn, không chỉ chúng tôi mà nhiều người cũng nhận thấy luôn luôn cần phải cuốn từ điển ấy bên mình. Năm ấy chúng tôi xin phép được làm Lễ mừng thọ cha 95 tuổi nhưng cụ hẹn rằng hãy đợi đến khi tròn 100 tuổi. Chúng tôi vẫn tin rằng cụ dư sức vượt qua ngưỡng tuổi 100. Bởi vì cho đến cách khi mất trên một năm cụ vẫn hoàn toàn khoẻ mạnh. Hơn nửa thế kỷ liền cụ đã tạo riêng cho mình và thực hiện đều đặn một bài tập kéo dài 2 giờ mỗi buổi sáng để tự rèn luyện thể lực và trí lực. Không có sự rèn luyện khoa học và kiên trì như vậy thì làm sao một "cậu bé nhà quê", là con của một bà mẹ nghèo, vốn sinh ra rất yếu ớt lại có thể sống khoẻ mạnh, không có bệnh tật gì cho đến gần 100 tuổi. Cụ vẫn thường vui vẻ nói: *"Tôi có hai điều hạnh phúc lớn. Một là, các con đều ngoan và có ích cho xã hội; Hai là, cho đến nay tôi vẫn không có bệnh tật gì"*.

Nhưng bệnh ung thư tai ác nào có từ ai! Cụ đã phải vĩnh viễn xa lìa gia đình, các bạn bè và biết bao học trò yêu quý. Mặc dầu đã được tập thể các GS, BS, và nhân viên y tế của hai Bệnh viện Việt - Đức và Bạch Mai hết lòng chăm sóc, cứu chữa nhưng sự nghiệt ngã của căn bệnh hiểm nghèo đã cướp đi sinh mệnh của cha chúng tôi.

Vào lúc 13 giờ 43 phút ngày 7 tháng 8 năm 2003 (tức ngày 10 tháng Bảy năm Quý Mùi) cha chúng tôi đã ra đi thanh thản và nhẹ nhàng, nhưng để lại một khoảng trống quá lớn trong lòng mỗi chúng tôi, một khoảng trống không gì có thể bù đắp nổi.

Sau hôm cha tôi từ trần chúng tôi đã nhận được sự quan tâm thăm hỏi và động viên quý báu của các đồng chí lãnh đạo, các cơ quan, đoàn thể, của biết bao học trò cũ của cụ, của họ hàng, các thông gia và của cả rất đông đảo bạn bè. Sự có mặt của hàng nghìn người đến đưa tiễn cha tôi hôm

tang lễ không chỉ là sự chia sẻ với chúng tôi nỗi đau to lớn này mà còn chứng tỏ mọi người vô cùng tiếc thương một con người đức độ, trung thực, đã dành trọn cuộc đời cho sự nghiệp Trồng người và có những công hiến đáng kể cho khoa học, văn học và hoạt động xã hội.

Cha tôi sẽ mãi mãi yên nghỉ ngay cạnh mẹ của chúng tôi, người mà cha tôi suốt đời hết mực thủy chung, suốt đời yêu thương, suốt đời chia sẻ ngọt bùi, người đã chung sức cùng cha tôi động viên, giáo dục cả một đàn con cháu đông đúc.

Căn buồng nhỏ của cụ ở Khu tập thể Kim Liên với một chiếc giường đơn, một tủ sách, một bàn viết nhỏ mà trên đó cụ đã từng viết 18 tác phẩm và những bộ Từ điển đồ sộ từ hai năm nay đã vắng bóng cha tôi .

Nhưng cha tôi vẫn còn sống mãi trong tâm trí chúng tôi và biết bao thế hệ học trò, đồng nghiệp cùng đồng đạo độc giả. Chúng tôi vô cùng tự hào về cái gia tài tinh thần mà cụ đã để lại cho muôn đời con cháu.

Đó là tấm gương về lòng tin, tin ở chính mình, tin ở sự nghiệp vẻ vang của dân tộc, tin ở lẽ phải, ở chính nghĩa, tin ở tất cả những người lương thiện sống quanh ta.

Đó là tấm gương về lòng hiếu học và ý chí phấn đấu học tập suốt đời để không ngừng làm giàu kiến thức cho mình và dùng kiến thức ấy để cống hiến cho sự nghiệp trồng người.

Đó là tấm lòng nhân ái, yêu đời, yêu người, vị tha, khoan dung dành cho những người sống quanh mình. Cha tôi luôn xót thương cho những số phận bất hạnh, luôn luôn cảm thông cho những lỗi lầm do ít kinh nghiệm hoặc thiếu kiến thức. Nhưng cụ lại là người hết sức bất bình với những hành vi tham lam, vị kỷ, dối trá, lừa lọc, vô đạo đức. Cụ căm ghét sự lợi dụng chức quyền, làm giàu bất chính, bắt nạt dân lành, dối trên lừa dưới.

Đó là tấm gương về nếp sống giản dị, tiết kiệm, không màng công danh, phú quý, không chuộng hình thức, luôn khiêm nhường và quý trọng sức lao động của người khác.

Tất cả vốn tài sản quý giá này của cha tôi sẽ là truyền thống tốt đẹp của gia đình . Các thế hệ chúng tôi sẽ xin ghi lòng tạc dạ và nhắc nhở nhau luôn luôn soi vào tấm gương của cha để học tập, rèn luyện, phấn đấu và hết lòng phục vụ nhân dân trên mỗi cương vị công tác của mình.



Hình ảnh trích từ quyển VINH QUANG NGHỀ THẦY , nhà xuất bản Giáo Dục nhân kỷ niệm về giáo sư, nhà giáo nhân dân Nguyễn Lân 1906-2003, do Gs Nguyễn Lân Dũng tuyển chọn

Nguyễn Khuyến (1835-1909)

Nguyễn Khuyến sinh năm 1835, tại làng Hoàng Xá, huyện Ý Yên Nam Định. Lớn lên sống ở làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông Mất ngày 24/2/1909.

Nguyễn Khuyến nổi tiếng là một người thông minh, hiếu học.

Năm 1864, Nguyễn Khuyến đi thi Hương và đỗ giải nguyên ở trường Nam Định.

Năm 1871, Thi Hội lần hai, đỗ Hội nguyên và thi Đình đỗ Đình nguyên. Ông từng thi đỗ Tam nguyên nên người ta gọi Nguyễn Khuyến là Tam nguyên Yên Đỗ và làm quan dưới triều Tự Đức.

Nguyễn Khuyến là người có phẩm chất trong sạch, mặc dù ra làm quan nhưng nổi tiếng là thanh liêm, chính trực.

Ông là người có tâm hồn rộng mở, giàu cảm xúc trước cuộc sống và gắn bó với thiên nhiên.

Ông đã viết "Quế sơn thi tập" khoảng 200 bài thơ bằng chữ Hán và 100 bài thơ bằng Chữ Nôm với nhiều thể loại khác nhau. Có bài tác giả viết bằng chữ Hán rồi dịch ra tiếng Việt, hoặc ngược lại, ông viết bằng chữ Việt rồi dịch sang chữ Hán. Cả hai loại đều khó xác định vì nó rất điêu luyện.

Trong bộ phận thơ Nôm, Nguyễn Khuyến vừa là nhà thơ trào phúng vừa là nhà thơ trữ tình. Còn trong thơ chữ Hán thì hầu hết là thơ trữ tình.

Nguyễn Văn Siêu (1795-1872):

Nhà văn, nhà thơ nổi tiếng. Tự là Tôn Ban, hiệu là Phương Đình, quê làng Lũ (Kim Lũ) nay là xã Đại Kim, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Ông thi hương đỗ Á nguyên năm 1838, thi hội đỗ Phó Bảng, lúc 39 tuổi làm quan đến Kiểm thảo viện Hàn lâm, rồi trải qua các chức vụ Chủ sự bộ Lễ, Thị giảng học sĩ...

Năm 1849, ông làm phó sứ sang Trung Quốc, khi về thăng học sĩ Viện Tập hiền, rồi ra làm án sát Hà Tĩnh, án sát Hưng Yên. Năm 1854 ông dâng sớ điều trần nhiều việc, triều đình bỏ qua không xem xét đến. Ông chán nản từ quan, lui về quê chuyên tâm soạn sách.

Nguyễn Văn Siêu là bạn thơ văn với Cao Bá Quát, Phạm Quý Thích. Vua Tự Đức hết mực khen tài năng của ông và Cao Bá Quát. Tài văn chương của ông được đương thời ca tụng, Ông để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng, và là người đứng ra tu tạo lại di tích đền Ngọc Sơn- Tháp Bút-Đài Nghiên có quy mô như ngày nay.

Nguyễn Trãi, ngôi sao Khuê của văn hóa Việt Nam

Nguyễn Trãi, sinh ở Thăng Long trong gia đình ông ngoại là quan Đại tư đồ Trần Nguyên Đán. Cha ông là Nguyễn ứng Long, hiệu ức Trai (tức là

Nguyễn Phi Khanh). Mẹ ông là Trần Thị Thái, con gái Trần Nguyên Đán.

Năm Nguyễn Trãi lên 5 tuổi, mẹ ông mất. Sau đó không lâu, Trần Nguyên Đán cũng mất. Ông về ở với cha tại quê nội ở làng Nhị Khê.

Năm 1400, để cứu vãn chế độ phong kiến đang khủng hoảng trầm trọng, Hồ Quý Ly lật đổ nhà Trần và tiếp tục thi hành các cải cách như chính sách hạn nô, hạn điền, tổ chức lại giáo dục, thi cử và y tế.

Cũng năm 1400, sau khi lên ngôi Vua, Hồ Quý Ly mở khoa thi. Nguyễn Trãi ra thi, ông đỗ Thái học sinh (tiến sĩ) năm ông 20 tuổi. Hồ Quý Ly cử ông giữ chức Ngự sử đài chánh chương. Còn cha ông là Nguyễn Phi Khanh đỗ bảng nhãn từ năm 1374, được Hồ Quý Ly cử giữ chức Đại lý tự khanh Thị lang tòa trung thư kiêm Hàn lâm Viện học sĩ tư nghiệp Quốc Tử Giám.

Năm 1406, Minh Thành Tổ sai Trương Phụ mang quân sang xâm lược Việt Nam. Nhà Hồ đem quân ra chống cự, nhưng bị đánh bại. Cha con Hồ Quý Ly và một số triều thần trong đó có Nguyễn Phi Khanh bị bắt và bị đưa về Trung Quốc.

Nghe tin cha bị bắt, Nguyễn Trãi cùng em là Nguyễn Phi Hùng khóc theo lên tận cửa Nam Quan với ý định sang bên kia biên giới để hầu hạ cha già trong lúc bị cầm tù.

Nhân lúc vắng vẻ, Nguyễn Phi Khanh bảo Nguyễn Trãi:

- Con là người có học, có tài, nên tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha. Như thế mới là đại hiếu. Lọ là cứ phải đi theo cha, khóc lóc như đàn bà mới là hiếu hay sao?

Nguyễn Trãi nghe lời cha quay trở lại tìm con đường đánh giặc, cứu nước.

Về đến Thăng Long, ông bị quân Minh bắt. Thượng thư nhà Minh là Hoàng

Phúc biết Nguyễn Trãi là một nhân vật có tài, tìm cách dụ dỗ, nhưng ông kiên quyết không theo giặc.

Sau một thời gian bị giam lỏng ở Đông Quan (tức Thăng Long), Nguyễn Trãi vượt được vòng vây của giặc vào Thanh Hóa theo Lê Lợi. Ông gặp vị thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn ở Lỗi Giang. Ông trao cho Lê Lợi bản chiến lược đánh đuổi quân Minh mà sử sách Việt Nam gọi là Bình Ngô sách.

Trong bài tựa ức Trai di tập, Ngô Thế Vinh cho biết: Bình Ngô sách "hiển mưu trước lớn không nói đến việc đánh thành, mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người".

Lê Lợi khen chiến lược của Nguyễn Trãi là đúng. Và ông đã vận dụng chiến lược này để đánh quân Minh. Từ đây, ông thường giữ Nguyễn Trãi gần bên mình để cùng bàn mưu tính kế đánh quân Minh.

Cuối năm 1426, Lê Lợi lập bản doanh ở bến Bồ Đề (Gia Lâm). Tại đây, ông cho dựng một cái chòi cao ngang bằng tháp Báo Thiên ở Đông Quan. Lê Lợi ngồi tầng thứ nhất của chòi, Nguyễn Trãi ngồi tầng thứ hai. Hai nhân vật luôn luôn trao đổi ý kiến với nhau.

Trong kháng chiến, Nguyễn Trãi chủ trương phải dựa vào dân thì mới đánh được giặc, cứu được nước. Khi kháng chiến đã thắng lợi, ông cũng thấy rằng phải lo đến dân, thì mới xây dựng được đất nước. Trong tờ biểu tạ ơn được cử giữ chức Giám nghị đại phu tri tam quân sự, ông đã viết: "Chí những muốn, việc cổ nhân đã muốn: để tâm dân chúng, mình lo trước điều thiên hạ phải lo".

Năm 1437, khi vua Lê Thái Tông cử ông định ra lễ nhạc, ông cũng nói cho vua biết những điều mà vua phải làm trước hết là chăn nuôi nhân dân:

- Dám mong Bệ hạ rủ lòng yêu thương và chăn nuôi muôn dân khiến cho trong thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu. Đó tức là

giữ được cái gốc của nhạc.

Do luôn luôn "lo trước điều thiên hạ phải lo, vui sau cái vui của thiên hạ", Nguyễn Trãi lúc nào cũng sống một cuộc đời giản dị, cần kiệm liêm chính. Nhà của ông ở Đông Kinh (Thăng Long) chỉ là một túp nhà tranh (góc thành Nam lều một gian). Khi ông cai quản công việc quân dân ở hải đảo Đông Bắc, nhà của ông ở Côn Sơn "bốn mặt trông trái, xác xơ chỉ có sách là giàu thôi" (thơ Nguyễn Mộng Tuân, bạn Nguyễn Trãi).

Bài Bình Ngô đại cáo của ông là một "thiên cổ hùng văn". Đó là một thiên anh hùng ca bất hủ của dân tộc.

Quân trung từ mệnh tập của Nguyễn Trãi là những thư từ do ông viết trong việc giao thiệp với quân Minh. Những thư này là những tài liệu cụ thể chứng minh đường lối ngoại giao vào địch vận hết sức khéo léo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi làm cho quân Lam Sơn không mất xương máu mà hạ được rất nhiều thành.

Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi là tác phẩm xưa nhất bằng Việt ngữ mà chúng ta còn giữ được. Tác phẩm này rất quan trọng cho công tác nghiên cứu lịch sử văn học Việt Nam và lịch sử ngôn ngữ Việt Nam.

Năm 1442, cả gia đình ông bị hãm hại (tru di tam tộc) khiến cho người đương thời vô cùng thương tiếc.

Năm 1464, vua Lê Thánh Tông hạ chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi, truy tặng quan tước và tìm hỏi con cháu còn sót lại.

Nguyễn Trãi là một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Việt Nam. ông là anh hùng dân tộc, là nhà tư tưởng, nhà thơ, nhà văn hóa lớn của nước ta. Tâm hồn và sự nghiệp của ông mãi mãi là vì sao sáng như Lê Thánh Tông truy tặng "Ức Trai tâm thượng quang Khuê Tảo".

Giáo sư sử học Văn Tâm

* Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc

* Bình ngô đại cáo

Nhà sử học Phan Phu Tiên

Phan Phu Tiên người làng Vẽ (Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội), một làng trù phú nổi tiếng về nghề song, mây đan lát cổ truyền. Ông tên chữ là Tín Thần, tên hiệu là Mặc Hiên. Tại khoa thi cuối cùng của nhà Trần tổ chức ở Thăng Long vào năm Bính Tý, niên hiệu Quang Thái thứ 9 đời Trần Thuận Tông (1396), ông đã đỗ Thái học sinh. Ông là nhà sử học, nhà nghiên cứu văn học và nhà giáo nổi tiếng, người có công lớn trong việc soạn thảo quốc sử đầu thời Lê, đồng thời cũng là người khởi đầu việc biên soạn bộ hợp tuyển thơ ca đầu tiên của Việt Nam.

Sau khi thi đỗ, Phan Phu Tiên được vào làm việc ở Quốc sử viện và Quốc Tử Giám, hai cơ quan nghiên cứu học thuật và đào tạo nhân tài quan trọng bậc nhất đương thời. Sau suốt một thời gian dài tới trên 1/4 thế kỷ, kể từ cuối những năm 90 thế kỷ 14 cho tới năm 1429, ông mới lại dự thi khoa Minh Kinh dưới thời Lê Thái Tổ; sau đây không thấy sách vở, tài liệu nào ghi chép gì thêm về người danh sĩ họ Phan này.

Tình hình đất Việt lúc đó đang trải qua những cơn biến động dữ dội. Trong thời gian giữ chức Đồng tu sử ở Quốc sử viện, ông bắt tay vào biên soạn bộ Việt âm thi tập - công trình mở đầu việc nghiên cứu, giới thiệu thơ ca các đời ở Việt Nam. Niềm tự hào về truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc, lòng trân trọng đối với di sản tinh thần của tiền nhân và những nhận thức sâu sắc về vai trò của văn chương nghệ thuật đã thúc đẩy ông vượt qua mọi khó khăn, ra sức hoàn thành công trình có ý nghĩa lớn lao này.

Mùa thu năm Quý Sửu, niên hiệu Thuận Thiên thứ 6 đời Lê Thái Tổ (1433), bộ hợp tuyển Việt âm thi tập về căn bản đã hoàn thành. Phan Phu Tiên viết

lời tựa với những lời tâm huyết như sau: "Trong lòng có chí hướng ắt sẽ thể hiện thành lời. Vì vậy, thơ là để nói lên cái chí của mình... Các bậc đế vương, công khanh, sĩ đại phu mấy đời gần đây, chẳng ai không quan tâm đến học thuật, vẫn thường sớm tối ngâm vịnh, diễn tả nỗi lòng sâu kín, đều có thi tập lưu hành ở đời nhưng do binh lửa nên đã thất truyền, tiếc thay!... Các bậc quân tử sau này có lòng sưu tầm rộng khắp, rồi xếp đặt thành quyển, thành tập, mới mong khỏi phải thở than vì bỏ sót mất hạt châu trong biển cả".

Sách chưa kịp khắc in thì Phan Phu Tiên được cử giữ chức An Phủ sứ ở tỉnh ngoài (Thiên Trường, Hoan Châu). Viết âm thi tập được Thị ngự sử Chu Xa vâng lệnh triều đình biên soạn tiếp. Sau hơn 10 năm sưu tầm, chỉnh lý, sắp xếp, bản thảo Tân tuyển Việt âm thi tập do Chu Xa biên tập đã hoàn thành vào năm 1459, được Hàn Lâm học sĩ Lý Tử Tấn hiệu chỉnh, rồi cho khắc in. Theo bài tựa của Lý Tử Tấn thì Tân tuyển Việt âm thi tập thu thập được hơn 700 bài thơ (sắp xếp thành 7 quyển). Bản in lần đầu đã thất tán từ lâu. Hiện nay chỉ còn được thấy ba quyển đầu của lần tái bản năm 1729.

Sau một thời gian làm quan ở tỉnh ngoài, năm 1448, Phan Phu Tiên lại được triệu về kinh, sung chức Quốc Tử Giám bác sĩ tri Quốc sử viện, vừa giảng dạy ở Quốc Tử Giám lại vừa trông coi công việc của Viện quốc sử. Năm Ất Hợi, niên hiệu Diên Minh thứ hai đời Lê Nhân Tông (1455), vâng lệnh nhà vua, ông bắt tay vào biên soạn bộ Đại Việt sử ký tục biên (nối tiếp theo Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu), chép việc từ đời Trần Thái Tông cho đến khi quân Minh rút về nước (từ năm 1226 cho tới năm 1427), gồm 10 quyển. Đại Việt sử ký tục biên nay đã thất truyền, nhưng Ngô Sĩ Liên đã dựa vào bộ sử này để biên soạn những phần có liên quan trong Đại Việt sử ký toàn thư.

Ngoài Việt âm thi tập, Đại Việt sử ký tục biên, tương truyền ông còn viết Quốc triều luật lệnh, Bản thảo thực vật toàn yếu, cũng đều thất truyền. Toàn Việt thi lục do Lê Quý Đôn biên soạn có chép ba bài thơ của ông: Vi nhân cầu giáo (Làm người cần phải học tập), Hạ gián nghị đại phu Nguyễn ức Trai và Đương đạo Lương Phán quan nhậm mãn (Tặng ông phán quan họ

Lương hết hạn nhậm chức), lời thơ bình dị nhưng chứa đựng nhiều ý tưởng khá sâu sắc, nêu cao truyền thống hiếu học, trọng nghĩa tình, chăm lo việc dân, việc nước của nho sĩ Việt Nam.

Hiện nay ở làng Đông Ngạc (huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) có nhà thờ Phan Phu Tiên với bức hoành phi mang ba chữ Khai Tất Tiêu, nhắc nhở tới vinh dự của người đỗ đại khoa đầu tiên ở làng này

Trần Tế Xương (1871-1907)

Trần Tế Xương tên thật là Trần Duy Uyên, quen gọi là Tú Xương, tự là Mặc Trai, hiệu là Mộng Tích, đến khi thi Hương mới lấy tên là Trần Tế Xương. Ông sinh ngày 10-8-1871 tại làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, Nam Định và mất ngày 20-1-1907 ở làng Địa Tú cùng huyện.

Tú Xương là một người rất thông minh, tính tình thích trào lộng. Có nhiều giai thoại kể về cá tính của ông.

Cuộc đời Tú Xương lận đận về thi cử. Tám khoa đều hỏng nên dấu ấn thi rớt in đậm nét trong tiềm thức Tú Xương.

Ông cưới vợ rất sớm. Phạm Thị Mẫn từ một cô gái quê Con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ. *Tiếng có miếng không, gặp hay chẳng chớ trở thành bà Tú tần tảo một nắng hai sương* Quanh năm buôn bán ở mom sông. Nuôi đủ năm con với một chồng. Ông Tú vẫn có thể có tiền để ăn chơi nhưng gia cảnh nghèo túng, việc nhà trông cậy vào một tay bà Tú.

Có thể nói, việc hỏng thi và cảnh nghèo của gia đình là nguồn đề tài phong phú trong sáng tác của Tú Xương.

Tú Xương sáng tác rất nhiều và thất lạc cũng nhiều. Ông viết

khoảng 151 bài thơ bằng chữ Nôm với đủ các thể loại. Ngoài ra, ông có dịch một số thơ Đường.

Thúc Ngọc Trần Văn Giáp (1902-1973)

Vietsciences - Lê Anh Minh 16/10/2006



Trần Văn Giáp (1902-1973)

Học giả Trần Văn Giáp tự là Thúc Ngọc, sinh ngày 13-10-1902 tại Hà Nội và tạ thế ngày 25-11-1973 cũng tại Hà Nội. Quê quán ông ở làng Từ Ô, xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Hưng. Ông xuất thân từ một gia đình khoa bảng. Thân phụ ông là Trần Văn Cận, một nhà nho tuy đã đỗ cử nhân nhưng chỉ ở nhà làm ruộng và dạy học.

Theo học chữ Hán từ thuở nhỏ, Trần Văn Giáp mới 14 tuổi đã thi hương. Ông thi đỗ Tam Trường. Sau đó ông chuyển sang học tiếng Pháp. Đến năm 18 tuổi (1916), ông làm việc tại Trường Viễn Đông Bác Cổ (École française d'Extrême-Orient). Năm 25 tuổi (1927), ông du học ở Pháp và học tại Trường Cao Học Thực Hành ở Sorbonne (École pratique des Hautes Études de la Sorbonne), Viện Cao Học Hán Học (Institut des Hautes Études Chinoises), và Viện Dân Tộc Học (Institut d'Ethnologie). Hai luận án của ông là «*Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle*» (Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII) và «*Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú*» (Các thiên thư tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú).

Năm 30 tuổi (1932) ông hồi hương và tiếp tục làm việc cho Trường Viễn Đông Bác Cổ, chuyên nghiên cứu lịch sử và ngữ văn cổ trung đại Việt Nam. Ông là một thành viên sáng lập Hội Truyền Bá Quốc Ngữ; từng cộng tác với Hoàng Xuân Hãn và Vũ Hy Trác soạn quyển *Văn quốc ngữ* (1938).

Ngay sau Cách Mạng Tháng 8-1945 và khi Toàn Quốc Kháng Chiến bùng nổ (1946), ông theo kháng chiến và công tác ở Bộ Giáo Dục, rồi dạy học ở một sở trường. Năm 1954, ông công tác tại Ban Nghiên Cứu Văn Sử Địa, sau chuyển thành Viện Sử Học Việt Nam.

Ông từng tham gia các công trình nghiên cứu tập thể như: *Lược Truyện Các Tác Giả Việt Nam* (2 tập), *Nguyễn Trãi Toàn Tập*, *Từ Điển Tiếng Việt*. Ông có nhiều bài viết giá trị trên tờ *Nghiên Cứu Lịch Sử* và trên các tạp chí nghiên cứu khoa học khác. Ông đã khảo dịch và chú thích các tác phẩm như *Bích Câu Kỳ Ngộ*, *Vân Đài Loại Ngữ*, *Phong Thổ Hà Bắc*, *Ngọc Kiều Lê*, v.v... Ông còn viết sách bằng Hán văn (3 quyển) và Pháp văn (4 quyển); dịch sách Trung Quốc (2 quyển). Tác phẩm cuối cùng của ông là *Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học và sử học Việt Nam*. Bộ sách gồm 2 tập. Tập I được Thư Viện Quốc Gia xuất bản năm 1971, sau đó được Nxb Văn Hoá tái bản (Hà Nội, 1984). Tập II của thư tịch chí này được Nxb Khoa Học Xã Hội xuất bản nốt vào năm 1990.



Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm:
tập I (1984), tập II (1990)

Bộ sách ***Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm*** là một thư tịch

chí, bao quát 428 tác phẩm văn học và sử học Việt Nam từ xưa cho đến đầu thế kỷ XX (gấp đôi số sách được nêu trong *Văn Tịch Chí* của Phan Huy Chú và gấp bốn số sách được nêu trong *Nghệ Văn Chí* của Lê Quý Đôn).

Bộ sách bao gồm 8 phần:

- I. LỊCH SỬ (166 tác phẩm);
- II. ĐỊA LÝ (37 tác phẩm);
- III. KỸ THUẬT (10 tác phẩm);
- IV. NGÔN NGỮ (14 tác phẩm);
- V. VĂN HỌC (151 tác phẩm);
- VI. TÔN GIÁO (17 tác phẩm);
- VII. TRIẾT HỌC (20 tác phẩm);

VIII. SÁCH TỔNG HỢP (17 tác phẩm). Mỗi phần lại phân ra nhiều tiểu loại. Học giả Thúc Ngọc giúp độc giả rất nhiều qua việc thẩm định sơ bộ của ông về các tác phẩm cổ: tác phẩm nào có giá trị, tác phẩm nào kém giá trị, các tác phẩm hay các tác giả dễ lẫn lộn với nhau, ngụy tác, v.v... Đặc biệt là khi giới thiệu một tác phẩm, ông còn nêu ra nguồn tư liệu liên quan đến tác phẩm đó. Bộ thư tịch chí này đóng góp đáng kể về mặt văn bản học, nêu ra những ngụy tác (như: *Binh thư yếu lược*, *Lê Hoàng ngọc phả*, *Thánh Tông di thảo*, *Việt sử tiệp kính*, v.v...) và việc phân biệt chân ngụy này giúp ích rất nhiều cho kẻ hậu học.

Khi biên soạn bộ *thư tịch chí* hay *kinh tịch chí* này, Thúc Ngọc Trần Văn Giáp quan niệm rằng: *Kinh* 經 nghĩa là các sách cổ điển phương Đông về triết học, tôn giáo, và các sách chuyên môn. *Tịch* 籍 là sổ sách, sách vở, giấy tờ biên chép những tri thức cần thiết, làm thành một cuốn sách. *Kinh tịch chí* (bibliographie) là một bộ sách nhằm ghi chép, thu thập

các tên sách, và chú thích tùy theo yêu cầu. Theo ông, thuật ngữ *kinh tịch chí* xuất hiện từ thế kỷ VII trong *Tuỳ Thư*. Người mở đường lĩnh vực này là Lưu Hưởng đời Hán (bấy giờ lĩnh vực này gọi là *Biệt Lục*), nối tiếp là Lưu Hâm (con Lưu Hưởng) biên soạn quyển *Thất Lược*. Khi Ban Cố soạn *Tiền Hán Thư*, cũng mô phỏng cha con Lưu Hưởng-Lưu Hâm mà dành riêng một thiên gọi là *Nghệ Văn Chí*. Việc này thành lệ cho các bộ *Tân Đường Thư*, *Tống Sử*, *Minh Sử* về sau. Đến đời Thanh thì lĩnh vực này phát triển mạnh với *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu* (năm 1772, đời Càn Long).

Riêng ở Việt Nam, ông thấy có hai tài liệu quan trọng liên quan đến lĩnh vực kinh tịch chí: Thiên *Nghệ Văn Chí* trong *Lê Triều Thông Sử* của Lê Quý Đôn và thiên *Văn Tịch Chí* trong *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí* của Phan Huy Chú. Hai thiên này có nét đặc sắc và sáng tạo riêng của Việt Nam, vì không phỏng theo khuôn mẫu của Trung Quốc. Ngoài hai thiên trên, ông còn nhận thấy sự hiện diện của một số mục lục sách tuy sơ lược mà cũng có giá trị của các thư viện công cũng như thư viện tư. Ông chủ yếu dựa trên hai thiên của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú mà phát triển thành bộ *Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm*. Lê Quý Đôn nghiên cứu thư tịch (gồm 115 bộ sách) từ đời Lý-Trần đến đầu đời Lê Trung Hưng (tức từ thế kỷ X đến thế kỷ XVII). Phan Huy Chú liệt kê thêm thư tịch từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII (cuối đời Lê Chiêu Thống), cả thảy gồm 214 bộ sách (gộp luôn số sách mà Lê Quý Đôn liệt kê). Trần Văn Giáp đã so sánh từng tác giả và từng tên sách trong hai thiên đó và trong các mục lục sách do các học giả Cadière, Pelliot, v.v... Ông theo trình tự trước sau, phân tích và phê phán từng điểm cần thiết, nói rõ tình trạng của từng sách. Bộ nào không tìm thấy sách thì ông đành để nguyên như cũ và sưu tầm lai lịch của nó trong các sử cũ, các tập văn cổ, v.v... Ngoài ra, ông còn nghiên cứu thêm một số sách hiện có trong Thư Viện Quốc Gia, Thư Viện Khoa Học Xã Hội,

Thư Viện Viện Sử Học.

Đối với ông, mỗi nhan đề sách là một đối tượng của một bài nghiên cứu, gồm ba phần: (1) Miêu tả sách (tên, tác giả, số quyển, cỡ sách, số tờ hay số trang, năm xuất bản, tên nhà xuất bản, tức là giám định văn bản); (2) Nội dung (phân tích và phê phán nội dung, phân loại tác phẩm, v.v...); (3) Tiểu truyện tác giả (giới thiệu thân thế, sự nghiệp, kèm thêm các tác phẩm chính).

Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm là một công trình khoa học rất giá trị về thư tịch văn học-lịch sử cổ điển Việt Nam. Với nội dung phong phú, bộ sách này chắc chắn giúp ích rất nhiều cho giới nghiên cứu Hán Nôm nói riêng và giới nghiên cứu Việt Nam Học nói chung.●

* **Tham khảo:**

Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm , tập I (1984) và tập II (1990)

TÁC PHẨM CỦA THÚC NGỌC TRẦN VĂN GIÁP

I. SÁCH IN BẰNG QUỐC NGỮ

1. *Văn Quốc Ngữ*. Soạn cho Hội Truyền Bá Quốc Ngữ, cùng Hoàng Xuân Hãn và Vũ Hy Trác. Hà Nội, 1938.

2. *Lược Khảo Về Khoa Cử Việt Nam*, Khai Trí Tiến Đức tập san, Hà Nội, 1941.

3. *Nguyễn Trãi Quốc Âm Thi Tập*, (soạn chung với Phạm Trọng Điềm), Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

4. *Lưu Vĩnh Phúc - tướng Cờ Đen*, Nxb Sông Lô, Hà Nội, 1958.

5. *Bích Câu Kỳ Ngộ khảo thích*, Nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1958.

6. *Văn Đài Loại Ngữ* (2 tập), biên dịch & khảo thích, Nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1962.

7. *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam* (tập 1), chủ biên & đồng tác giả, Nxb Sử Học, Hà Nội, 1962. In lần 2 có bổ sung: Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1971.

8. *Lược Truyện Các Tác Gia Việt Nam* (tập 2), chủ biên & đồng tác giả, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1972.

9. *Phong Thổ Hà Bắc*, biên dịch & khảo thích, Ty Văn Hoá Hà Bắc xuất bản, 1971.

10. *Nguyễn Trãi Toàn Tập*, đồng tác giả, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1969; in lần 2: 1976.

11. *Từ Điển Tiếng Việt*, đồng tác giả, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1967; in lần 2: 1977.

12. *Ngọc Kiều Lê*, biên dịch & chú thích, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1976.

13. *Tìm Hiểu Kho Sách Hán Nôm*. Tập I: Thư Viện Quốc Gia xuất bản năm 1971; Nxb Văn Hoá tái bản, Hà Nội, 1984. Tập II: Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1990.

II. SÁCH IN BẰNG HÁN NGỮ

14. *Hà Nội Viễn Đông Khảo Cổ Học Viện Hiện Tàng Việt Nam Phật Điển Lược Biên*, Quốc Tế Phật Giáo Hiệp Hội xuất bản, Tōkyō, 1943.

15. *Hán Văn Trích Thái Diễn Giảng Khoá Bản*, viết chung với Bùi Kỷ, Hà Nội, 1942.

16. *Ức Trai Quân Trung Từ Mệnh Tập Bổ Biên Phụ Hiệu Khám Biếu*.

III. SÁCH IN BẰNG PHÁP NGỮ

17. *Le Bouddhisme en Annam des origines au XIII^e siècle* (Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII), Hà Nội,

1932.

18. *Esquisse d'une histoire du Bouddhisme au Tonkin* (Phác thảo lịch sử Phật giáo ở Bắc Kỳ), Bảo Viện Âm xuất bản, Huế, 1932.

19. *Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú* (Các thiên thư tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú).

20. *Relation d'une ambassade annamite en Chine au XVIII^e siècle* (Quan hệ của một sứ thần Việt Nam ở Trung Quốc thế kỷ XVIII).

IV. SÁCH DỊCH

21. *Lịch Sử Trung Quốc* (từ thượng cổ đến trước chiến tranh Nha Phiến), 3 tập, Khu Học xá Trung Ương xuất bản, 1955-1956.

22. *Lịch Sử Cận Đại Trung Quốc* (từ chiến tranh Nha Phiến đến 1955), Khu Học xá Trung Ương xuất bản, 1955-1956.

23. *Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, dịch chung với Hoa Bằng và Phạm Trọng Điềm, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

V. SÁCH CHƯA XUẤT BẢN

24. *Danh Nhân Hà Bắc*.

25. *Về Vấn Đề Giao Lưu Văn Hoá Giữa Việt Nam và Triều Tiên*.

26. *Lược Sử Vấn Đề Chữ Nôm*.